

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

CHU XUÂN QUYỀN

**QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM
SỞ HỮU TÙ THỰC TIỄN QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Chuyên ngành: Luật Hình sự và Tố tụng hình sự
Mã số: 60.38.01.04**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
TS. ĐẶNG QUANG PHƯƠNG**

Hà Nội - 2016

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU		1
Chương 1:	NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU	7
1.1	Những vấn đề lý luận về quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu	7
1.2	Quy định của Bộ luật Hình sự về quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu	27
Chương 2:	THỰC TIỄN QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	39
2.1.	Tổng quan kết quả thực tiễn quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	39
2.2.	Những vi phạm, sai lầm trong thực tiễn quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh và nguyên nhân của những vi phạm, sai lầm	49
Chương 3:	CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐÚNG ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU	63
3.1	Các yêu cầu bảo đảm quyết định hình phạt đúng đối với các tội xâm phạm sở hữu	63
3.2	Các giải pháp bảo đảm quyết định hình phạt đúng đối với các tội xâm phạm sở hữu	66
KẾT LUẬN		77
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO		79

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. ADPL : Áp dụng pháp luật
2. BLHS : Bộ luật hình sự
3. BLTTHS : Bộ luật tố tụng hình sự
4. CTP : Cấu thành tội phạm
5. LHS : Luật hình sự
6. TA : Tòa án
7. TAND : Tòa án nhân dân
8. TANDTC : Tòa án nhân dân Tối cao
9. TNHS : Trách nhiệm hình sự
10. TTHS : Tố tụng hình sự
11. QĐHP : Quyết định hình phạt
12. XHCN : Xã hội Chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

1. Bảng 1.1: Bảng thống kê khung hình phạt các tội xâm phạm sở hữu theo Bộ luật hình sự năm 2015 và có so sánh với Bộ luật hình sự năm 1999
2. Kết quả thụ lý, xét xử các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)
3. Bảng 2.2: Cơ sở tội phạm của các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)
4. Bảng 2.3: Cơ cấu về mức hình phạt của các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)
5. Biểu đồ 2.2: Tỷ trọng về mức hình phạt chính của các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)
6. Bảng 2.4: Mức hình phạt được áp dụng đối với tội cướp tài sản trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)
7. Bảng 2.5: Mức hình phạt được áp dụng đối với tội cưỡng đoạt tài sản trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)
8. Bảng 2.6: Mức hình phạt được áp dụng đối với tội cướp giật tài sản trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)
9. Bảng 2.7: Mức hình phạt được áp dụng đối với tội công nhiên chiếm đoạt tài sản trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)
10. Bảng 2.8: Mức hình phạt được áp dụng đối với tội trộm cắp tài sản trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)
11. Bảng 2.9: Mức hình phạt được áp dụng đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)
12. Bảng 2.10: Mức hình phạt được áp dụng đối với tội lạm dụng tín

nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)

- 13 Bảng 2.11: Mức hình phạt được áp dụng đối với tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đất nước ta sau 30 năm đổi mới đã và đang đạt được nhiều thành tựu trên tất cả các mặt khoa học - công nghệ, kinh tế - xã hội, quan hệ hợp tác quốc tế. Trong quá trình phát triển và hội nhập, Thành phố Hồ Chí Minh luôn khẳng định vai trò là một đầu tàu kinh tế, thương mại của cả nước, là hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là một trong ba vùng kinh tế trọng điểm lớn nhất nước và cũng là vùng động lực cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn Nam Bộ và cả nước theo chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Quận Bình Tân – là một quận vùng ven được tách ra từ huyện Bình Chánh (cũ) của Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2004, có vị trí địa lý là cầu nối giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh miền Tây (Bến xe Miền Tây) có tốc độ phát triển kinh tế vượt bật trong những năm qua. Về cấu trúc nền kinh tế quận Bình Tân với nhiều khu công nghiệp như khu công nghiệp Tân Tạo, Công ty Pouyen, khu công nghiệp Vĩnh Lộc... thu hút nhiều lao động nhập cư từ các tỉnh thành về sinh sống và làm việc, đồng thời thu hút nhiều thành phần kinh tế, dịch vụ hỗ trợ. Song song với sự phát triển của xã hội ấy, điều đáng nói chính là tình hình tội phạm của quận Bình Tân cũng diễn biến ngày càng phức tạp và có chiều hướng gia tăng. Đặc biệt những năm trở lại đây nhóm tội phạm xâm phạm sở hữu với tỉ lệ tội phạm cao hơn rất nhiều so với các nhóm tội phạm khác (chiếm khoảng trên dưới 65%). Xét các nguyên nhân làm tình hình nhóm tội phạm này ngày càng tăng, ta có thể thấy bên cạnh việc ảnh hưởng từ sự phát triển của xã hội, kinh tế, nó còn bị ảnh hưởng bởi sự giáo dục, cũng như việc áp dụng pháp luật chưa hoàn toàn bảo đảm đúng, trong đó có quyết định hình phạt. Thực tiễn xét xử các vụ án hình sự nói chung, các vụ án xâm phạm sở hữu nói riêng tại địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy việc quyết định hình phạt chính xác, đúng

pháp luật, công bằng và hợp lý là tiền đề, là điều kiện để đạt được mục đích của hình phạt.

Xuất phát từ nhận thức đó, nhằm góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về quyết định hình phạt cũng như góp phần giải quyết những vướng mắc trong việc quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu từ thực tiễn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả chọn đề tài ***“Quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh”*** làm luận văn thạc sỹ luật học; Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự; Mã số: 60.38.01.04.

2. Tình hình nghiên cứu

Trong thời gian qua đã có nhiều công trình, bài viết nghiên cứu với nhiều quy mô và dưới những góc độ khác nhau đề cập đến quyết định hình phạt như:

Nhóm các bài viết của các tác giả đăng trên các tạp chí chuyên ngành có “Nguyên tắc cá thể hóa của việc quyết định hình phạt” (Tạp chí Tòa án nhân dân số 8/1990 của GS.TSKH. Đào Trí Úc và GS.TS. Võ Khánh Vinh); “Quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam” (Tạp chí Tòa án nhân dân số 1/1993 của GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa); “Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội” (Tạp chí Luật học số 4/1996 của GS.TS. Võ Khánh Vinh và Nguyễn Văn Hoàn).

Bên cạnh đó, các vấn đề lý luận và thực tiễn xét xử còn được nghiên cứu trong một số công trình nghiên cứu khoa học như: 1) Ths. Đinh Văn Quế - Bình luận khoa học Bộ Luật Hình Sự 1999, Phần các tội phạm, Tập II Các tội phạm xâm phạm sở hữu, Nxb Tổng hợp, TP.HCM, 2006; 2) TS. Trần Minh Hưởng –Tìm hiểu Bộ luật hình sự nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam –Bình luận chú giải –Chương IV: Các tội xâm phạm quyền sở hữu, Nxb Lao động, Hà Nội, 2002; 3) TS. Cao Thị Oanh –Giáo trình Luật hình sự

Việt Nam (phần các tội phạm) –Chương IV: Các tội xâm phạm sở hữu, Nxb giáo dục, 2010.

Ngoài ra còn có nhóm giáo trình và sách chuyên khảo về lĩnh vực này. Tuy nhiên, qua nghiên cứu các công trình trên cho thấy, một số công trình có phạm vi nghiên cứu rộng, một số lại đề cập đến một khía cạnh của quyết định hình phạt mà chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu chuyên sâu về quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu từ thực tiễn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy, việc tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu từ những địa phương cụ thể vẫn còn có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn trong giai đoạn hiện nay và trong thời gian tới.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1 Mục đích nghiên cứu

Với đánh giá là quận có nhiều tiềm năng phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh, là cửa ngõ thông thương với các tỉnh Miền Tây, thì tình hình tội phạm, nhất là nhóm tội phạm xâm phạm sở hữu gia tăng cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội của quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh là không tránh khỏi. Điều này không những trực tiếp gây thiệt hại về tài sản, tính mạng, sức khỏe của mọi người dân mà còn làm xấu đi môi trường đầu tư cũng như ảnh hưởng đến định hướng phát triển kinh tế xã hội đã được đề ra. Mục đích nghiên cứu là góp phần vào công tác xét xử các vụ án về nhóm tội phạm này trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh và trong cả nước nói chung đảm bảo đúng pháp luật.

Thông qua phân tích khái niệm cũng như các dấu hiệu pháp lý các tội XPSH trong PLHS Việt Nam; thông qua phân tích các quy định về hình phạt đối với các tội XPSH; thông qua thực tiễn việc quyết định hình phạt đối với tội phạm này tại địa bàn quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh. Luận văn đề xuất

các kiến nghị nhằm đảm bảo quyết định hình phạt đúng đối với các tội danh XPSH ở nước ta.

3.2 Nhiệm vụ nghiên cứu

Với mục đích trên, nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra là:

-Phân tích khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của các tội xâm phạm sở hữu theo PLHS Việt Nam

-Phân tích quy định về hình phạt đối với các tội danh này theo PLHS

-Phân tích lịch sử quá trình hình thành của nhóm tội phạm này theo PLHS

-Phân tích tình hình xét xử thực tiễn nhóm tội phạm này trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

-Phân tích thực tiễn quyết định hình phạt địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

-Phân tích những hạn chế, bất cập của quy định về tội danh này thông qua thực tiễn và nguyên nhân của nó.

-Đưa ra các giải pháp cụ thể góp phần bảo đảm quyết định hình phạt đúng đối với nhóm tội này.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1 Đối tượng nghiên cứu

Lấy quan điểm khoa học pháp lý hình sự, quy định của pháp luật hình sự trong việc định tội danh và quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh để thực hiện nghiên cứu của luận văn.

4.2 Phạm vi nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu các quy định hiện hành của pháp luật hình sự Việt Nam về quyết định hình phạt đối với các tội XPSH. Nghiên cứu thực tiễn quyết định hình phạt đối với các tội XPSH trên địa bàn quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh thông qua các số liệu, bản án và các báo cáo công tác

của TAND Thành phố Hồ Chí Minh trong năm năm, từ năm 2011 đến năm 2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1 Phương pháp luận

Luận văn dựa trên phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, lấy chủ nghĩa Mác-Lê Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách hình sự làm cơ sở lý luận.

5.2 Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp phân tích đối chiếu, phương pháp tổng hợp, thống kê, so sánh, phương pháp logic và hệ thống, phương pháp khảo sát...

6. Ý nghĩa và thực tiễn của luận văn

Về mặt lý luận

Kết quả nghiên cứu của luận văn này góp phần hoàn thiện về lý luận về các hành vi xâm phạm sở hữu trong khoa học luật hình sự Việt Nam; Nghiên cứu thông qua phân tích số liệu thực tiễn trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2011 – 2015 thông qua các bản án hình sự cụ thể của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh để đánh giá. Qua đó thấy được những mâu thuẫn, bất cập, những điều chưa đạt được, những quyết định về hình phạt đối với nhóm tội phạm xâm phạm sở hữu khi áp dụng vào thực tiễn chưa hiệu quả hoặc không hiệu quả, cũng như tìm được những giải pháp hoàn thiện nâng cao hiệu quả việc áp dụng pháp luật cũng như áp dụng hình phạt cho nhóm tội xâm phạm sở hữu này.

Về mặt thực tiễn

Luận văn có thể làm tài liệu tham khảo, nghiên cứu khoa học. Những đề xuất, kiến nghị thay đổi nâng cao hiệu quả của luận văn có thể làm luận chứng khoa học phục vụ tốt hơn cho công tác lập pháp, áp dụng BLHS liên

quan đến nhóm tội phạm xâm phạm sở hữu trong công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm nước ta hiện nay.

7.Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: *Những vấn đề lý luận và pháp luật về quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu.*

Chương 2: *Thực tiễn quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.*

Chương 3: *Các yêu cầu và giải pháp bảo đảm quyết định hình phạt đúng đối với các tội xâm phạm sở hữu.*

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU

1.1. Những vấn đề lý luận về quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu

1.1.1. Khái niệm và ý nghĩa của quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu

1.1.1.1. Khái niệm quyết định hình phạt

Khi nghiên cứu Luật hình sự Việt Nam, bên cạnh các khái niệm về tội phạm, định tội danh, hình phạt... khái niệm QĐHP được coi là một trong những khái niệm cơ bản và quan trọng thể hiện tập trung nhất bản chất giai cấp và chính sách hình sự của Nhà nước Việt Nam. Trong hầu hết các quốc gia, luật hình sự đều là văn bản quy phạm pháp luật – nơi xác định hành vi nào là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ, qua đó đưa ra các biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của nhà nước đối với người thực hiện hành vi phạm tội. Có thể khẳng định rằng giữa tội phạm và hình phạt cần có một nhân tố quan trọng đóng vai trò cầu nối, móc xích quan trọng đó là QĐHP.

QĐHP là một giai đoạn rất quan trọng trong hoạt động xét xử của Tòa án. QĐHP đối với người phạm tội có ý nghĩa về chính trị, xã hội và pháp lý. QĐHP có căn cứ, đúng pháp luật, công bằng là tiền đề, điều kiện để đạt được mục đích của hình phạt, nghĩa là mới có khả năng cải tạo, giáo dục người bị kết án trở thành người có ích cho xã hội, mới có tác dụng răn đe, phòng ngừa chung. Đồng thời, QĐHP đúng còn góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm, bảo vệ và tăng cường pháp chế XHCN và trật tự pháp luật. Mặc dù, là một khái niệm quan trọng nhưng đến nay, pháp luật hình sự Việt Nam vẫn chưa có một văn bản chính thức để định nghĩa cụ thể về khái niệm QĐHP. Khái niệm này chỉ được nghiên cứu dưới góc độ là một

khái niệm khoa học luật hình sự mà chưa được qui định trong hệ thống văn bản pháp luật hình sự có tính chất chính thống. Trong khoa học luật hình sự đã có nhiều nhà nghiên cứu về luật hình sự đã đưa ra các khái niệm khác nhau về QĐHP.

Theo TS. Nguyễn Ngọc Chí thì: “QĐHP là việc nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự do Tòa án có thẩm quyền, nhân danh Nhà nước thực hiện sau khi đã định tội danh và tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể để quyết định khung hình phạt, loại hình phạt (hình phạt chính, hình phạt bổ sung), mức hình phạt cụ thể áp dụng cho cá nhân người phạm tội trong phạm vi giới hạn của khung hình phạt do luật định, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hoặc miễn hình phạt cho người phạm tội theo qui định của Bộ luật hình sự” [3, tr.19].

ThS. Đinh Văn Quế đưa ra định nghĩa về QĐHP như: “QĐHP là việc Tòa án lựa chọn hình phạt buộc người bị kết án phải chấp hành. Tòa án lựa chọn loại hình phạt nào, mức hình phạt bao nhiêu phải tuân thủ theo những qui định của Bộ luật hình sự” [12, tr.88].

Bên cạnh định nghĩa của các Luật gia như đã nêu, nhìn từ góc độ luật tố tụng hình sự, TS. Chu Thị Trang Vân cho rằng: “QĐHP là một giai đoạn rất quan trọng trong hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân (TAND), là việc Tòa án lựa chọn loại hình phạt và mức hình phạt cụ thể được qui định trong luật hình sự tương ứng với cấu thành tội phạm cụ thể để áp dụng với người phạm tội, thể hiện trong các bản án phạm tội [39, tr.73].

Từ nghiên cứu các khái niệm nêu trên, QĐHP chỉ được đặt ra với những trường hợp người phạm tội phải chịu TNHS và bị áp dụng hình phạt. Trong luật hình sự Việt Nam đa số hình phạt chính áp dụng cho các loại tội phạm là chế tài lựa chọn. Hình phạt chính áp dụng cho các tội XPSH cũng có những đặc điểm tương tự. Trong khung hình phạt qui định nhiều loại hình phạt khác nhau thì QĐHP là sự lựa chọn một hình phạt cụ thể trong phạm vi

pháp luật cho phép để áp dụng đối với người phạm tội. Ví dụ: Trường hợp điều luật qui định hình phạt chính là tù chung thân hoặc tử hình thì việc QĐHP trong trường hợp này thực chất là việc chọn hình phạt (cân nhắc áp dụng hình phạt này hay hình phạt kia) để áp dụng chứ không phải lựa chọn mức hình phạt cụ thể trong khung hình phạt. QĐHP bổ sung là việc lựa chọn một hay nhiều hình phạt bổ sung mà pháp luật cho phép để áp dụng bổ sung cho hình phạt chính. Tuy nhiên, nội dung quan trọng trong QĐHP của Tòa án vẫn là hình phạt chính.

Như vậy, từ góc độ khoa học luật hình sự trên cơ sở nghiên cứu các định nghĩa khoa học pháp lý nêu trên chúng tôi có cùng quan điểm với tác giả Bùi Thị Chinh Phương trong cách hiểu về QĐHP: “QĐHP là hoạt động của Tòa án lựa chọn loại hình phạt và mức hình phạt cụ thể bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung, trong phạm vi luật định để áp dụng đối với người phạm tội” [11, tr.11].

Từ phân tích các khái niệm về QĐHP chúng ta có thể thấy giữa hình phạt và QĐHP luôn tồn tại mối quan hệ khăng khít. BLHS 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009) và BLHS 2015 đều khẳng định Hình phạt là biện pháp nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội”. Người phạm tội chỉ phải chịu biện pháp trừng trị nghiêm khắc nhất của nhà nước bằng các hình phạt chính và hình phạt bổ sung khi Tòa án QĐHP đối với họ. Như vậy, QĐHP luôn đi đôi với hình phạt dù nội dung của QĐHP là áp dụng hình phạt chính, hình phạt bổ sung hoặc miễn hình phạt.

Vì TAND là cơ quan duy nhất được Nhà nước trao quyền, nhân danh Nhà nước tiến hành hoạt động áp dụng pháp luật hình sự (bao gồm cả phần chung và phần các tội phạm), theo đó, Tòa án lựa chọn các mức hình phạt cụ thể tương ứng với hành vi phạm tội để đưa ra quyết định cuối cùng có áp dụng hình phạt hay không; nếu có thì loại và mức hình phạt đối với người

phạm tội. Đây chính là hoạt động QĐHP của Tòa án. Để QĐHP chính xác, đúng qui định pháp luật, khách quan, công bằng, thể hiện được đường lối xét xử và bản chất nhà nước XHCN, đòi hỏi các Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân ngoài năng lực trình độ pháp luật tốt cần phải có phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng, công tâm, bản lĩnh trong việc lựa chọn loại hình phạt và mức hình phạt cụ thể để áp dụng đối với người có hành vi phạm tội.

1.1.1.2. Khái niệm quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu

Qua việc nghiên cứu các quan điểm khác nhau về định nghĩa khoa học của QĐHP, mối quan hệ giữa hình phạt và QĐHP, đặc điểm của việc QĐHP, trước hết tác giả nhận thấy QĐHP đối với các tội XPSH có các đặc điểm như sau:

-Thứ nhất, đây là hoạt động ADPL chỉ thuộc thẩm quyền của Tòa án và có quan hệ chặt chẽ với hoạt động định tội danh. Nếu như hoạt động định tội danh diễn ra trong suốt quá trình TTTHS do cả Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát và Tòa án thực hiện, thì hoạt động QĐHP chỉ duy nhất Tòa án được quyền thực hiện. Là chủ thể duy nhất có quyền xác định loại hình phạt và mức hình phạt để áp dụng với người phạm tội nên hoạt động này chỉ diễn ra tại phiên tòa khi Tòa án thực hiện chức năng xét xử của mình. Các cơ quan tiến hành TTTHS khác có việc xác định khung hình phạt thông qua loại tội mà bị can được bị điều tra, truy tố để từ đó áp dụng các biện pháp pháp lý khác (áp dụng biện pháp ngăn chặn, áp dụng thời hạn tố tụng...) nhưng đó chỉ là những biện pháp tạm thời, phục vụ cho các hoạt động trước xét xử. Chỉ khi ra đến phiên tòa, căn cứ vào diễn biến phiên tòa, đánh giá công khai, toàn diện các tình tiết vụ án, lúc đó Tòa án mới quyết định áp dụng hình phạt hay là biện pháp pháp lý hình sự nào khác cho bị cáo, tác động trực tiếp vào các quyền của bị cáo phải chịu trách nhiệm với Nhà nước.

-Thứ hai, hoạt động ADPL của Tòa án nên QĐHP đòi hỏi sự tuân thủ các căn cứ và nguyên tắc trong quá trình áp dụng và điều này có thể được thể hiện trực tiếp trong BLHS hoặc thể hiện trong tinh thần của các điều luật. BLHS có qui định về các căn cứ để Tòa án QĐHP, tức là những tiêu chí mà dựa vào đó, Tòa án sẽ lựa chọn được loại hình phạt và mức hình phạt phù hợp với trường hợp cụ thể của mỗi bị cáo, trên cơ sở đánh giá tổng thể các yếu tố về khách quan, chủ quan, về con người, tâm lý... với mục đích đạt được là hình phạt đó sẽ không chỉ là “cái giá” mà bị cáo phải gánh chịu do hành vi phạm tội của mình mà còn là “cơ hội” để bị cáo đó có khả năng phục thiện, tái hòa nhập cộng đồng.

Với các nguyên tắc khi QĐHP, do hoạt động này diễn ra trong phiên tòa hình sự, khi Tòa án thực hiện chức năng xét xử do Nhà nước giao nên Tòa án sẽ phải tuân theo các nguyên tắc của BLHS, các hoạt động tố tụng của BLTTHS. Những nguyên tắc đó là tư tưởng chung được thể hiện trong các đạo luật khác nhau và nó được vận dụng cụ thể với từng vụ án cụ thể. Đây là một đặc điểm rất quan trọng của hoạt động ADPL nói chung và QĐHP nói riêng của Tòa án bởi vì đòi hỏi Tòa án phải hiểu biết sâu sắc tư tưởng, quan điểm chỉ đạo khi xây dựng luật của Nhà nước, hiểu biết về các yếu tố, tình tiết liên quan đến từng trường hợp phạm tội và con người phạm tội thì mới ra được một bản án “tâm phục, khẩu phục”.

-Thứ ba, QĐHP với nhóm tội XPSH còn có điểm đặc thù so với việc QĐHP đối với nhóm các tội phạm khác xuất phát từ đặc điểm của tội phạm XPSH. BLHS 1999 quy định tại Chương XIV (BLHS 2015 quy định tại Chương XVI nhóm các tội XPSH). Các tội XPSH là những hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm hại đến quyền sở hữu hợp pháp (chiếm hữu, sử dụng và định đoạt) của cá nhân, tổ chức thực hiện dưới hình thức lừa dối, vô ý gây thiệt hại không chỉ về tài sản cho cá nhân, tổ chức mà còn gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe, tinh thần của con người. BLHS quy định nhóm tội phạm

này gồm 13 tội (từ điều 133 đến điều 145 BLHS 1999 và từ điều 168 đến điều 180 BLHS 2015). Căn cứ vào mục đích của người phạm tội khi thực hiện hành vi được quy định/mô tả trong cấu thành tội phạm, nhóm tội phạm này được khoa học pháp lý hình sự phân loại thành:

-Các tội XPSH có tính chất chiếm đoạt (8 tội):

+Cướp tài sản;

+Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản;

+Cưỡng đoạt tài sản;

+Cướp giật tài sản;

+Công nhiên chiếm đoạt tài sản;

+Trộm cắp tài sản;

+Lừa đảo chiếm đoạt tài sản;

+Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Bản chất pháp lý của nhóm tội này là người phạm tội cố ý thực hiện hành vi hoặc nhằm mục đích chuyển dịch bất hợp pháp tài sản từ người khác thành tài sản của mình hoặc cho người mà mình quan tâm bằng các hình thức khác nhau. Nhóm này xâm hại trực tiếp vào quyền của chủ sở hữu tài sản – quyền định đoạt. Chính vì hình thức (biểu hiện) của việc chiếm đoạt trên thực tế khác nhau nên BLHS mới xây dựng thành các tội danh với tính chất, mức độ khác nhau mặc dù thực tế có thể có những thay đổi khi thực hiện hành vi khác nhau, được gọi là chuyển hóa tội phạm nhưng xét trên bản chất thì hành vi nào là biểu hiện tập trung nhất của việc chiếm đoạt (bao gồm cả hành vi chiếm đoạt và mục đích chiếm đoạt thì sẽ định tội cho hành vi đó).

-Các tội XPSH không có tính chất chiếm đoạt, nhưng có động cơ vụ lợi (2 tội):

+Chiếm giữ trái phép tài sản;

+Sử dụng trái phép tài sản;

Bản chất pháp lý của nhóm tội này là người phạm tội xâm phạm đến quyền chiếm hữu, sử dụng của chủ sở hữu hoặc người được giao quyền này hợp pháp từ chủ sở hữu mà không có mục đích xâm phạm vào quyền định đoạt của chủ sở hữu tài sản, tức là không chiếm đoạt tài sản. Người phạm tội cố ý vụ lợi từ việc chiếm hữu, sử dụng tài sản, có thể là khai thác giá trị của tài sản...

-Các tội XPSH không có tính chất chiếm đoạt và không có động cơ vụ lợi (3 tội):

- +Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản
- +Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp
- +Vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản.

Bản chất pháp lý của nhóm tội này là người phạm tội không chiếm đoạt tài sản, không có hành vi chiếm hữu hay sử dụng trái phép, tức là người phạm tội cũng không cố ý vụ lợi từ việc chiếm hữu, sử dụng tài sản mà vì những lý do khác nhau hoặc do những sơ xuất trong cuộc sống (làm việc, sinh hoạt...) mà gây thiệt hại cho tài sản của cá nhân, tổ chức, tức là làm cho tài sản bị thay đổi đi so với trạng thái ban đầu.

Từ những phân tích trên, Tác giả đưa ra khái niệm như sau: “*QĐHP đối với các tội XPSH là hoạt động ADPL do Tòa án thực hiện bằng cách lựa chọn biện pháp trách nhiệm hình sự, loại hình phạt và mức hình phạt cụ thể, bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung, trong phạm vi chế tài các điều luật tương ứng thuộc Chương Các tội XPSH của BLHS để áp dụng đối với người phạm tội*”.

1.1.1.3.Ý nghĩa của quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu

QĐHP là một hoạt động áp dụng pháp luật hình sự quan trọng của Tòa án, thông qua hoạt động này các hình phạt cụ thể được BLHS qui định sẽ

được áp dụng đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội. “QĐHP là hoạt động thực tiễn của Tòa án (Hội đồng xét xử) được thực hiện sau khi đã xác định được tội danh để định ra biện pháp xử lý tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi bị cáo đã thực hiện. Nội dung của hoạt động QĐHP có thể là miễn TNHS hoặc có thể là miễn hình phạt (trường hợp này, hoạt động QĐHP chấm dứt ở đây) hoặc nếu Tòa án quyết định áp dụng hình phạt thì hoạt động QĐHP là việc xác định hình phạt cụ thể trong phạm vi luật định đối với bị cáo”.

QĐHP được xem là hoạt động xác định hậu quả pháp lý của tội phạm, chính vì vậy mà hoạt động này có liên quan chặt chẽ với việc định tội danh. Định tội danh đúng là tiền đề căn bản cho việc QĐHP đúng. Khi định tội danh đúng có nghĩa là chúng ta đã tìm ra được chế tài, loại hình phạt cần áp dụng đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội thông qua đó thể hiện được mục đích của hình phạt, bởi lẽ, thông thường chế tài và loại hình phạt đã được qui định trong mỗi điều luật cụ thể.

Như vậy, cùng với định tội danh một mặt QĐHP là sự thể hiện cao nhất, tập trung nhất việc áp dụng pháp luật hình sự vào đấu tranh chống tội phạm. Mặt khác, QĐHP còn tạo cơ sở quan trọng để đạt được mục đích của hình phạt.

QĐHP đúng là cơ sở pháp lý đầu tiên để đạt được mục đích của hình phạt. Vì vậy, khi QĐHP Tòa án phải luôn cân nhắc để đưa ra được loại và mức hình phạt tương xứng bảo đảm hai mục đích trừng trị và giáo dục của hình phạt. Nếu Tòa án áp dụng hình phạt thiên về tính trừng trị sẽ làm cho hình phạt quá nặng, người phạm tội có thể nảy sinh tâm lý tiêu cực không chấp hành hoặc chấp hành hình phạt một cách miễn cưỡng mà không thực sự nhận ra lỗi lầm để tự mình lao động, cải tạo, hoàn lương. Ngược lại, nếu Tòa án QĐHP quá thiên về tính giáo dục sẽ làm cho pháp luật thiếu tính mạnh mẽ, người phạm tội coi thường pháp luật, mất niềm tin đối với quần chúng nhân

dân, không thể hiện được tính răn đe, phòng ngừa đối với những người có ý định phạm tội.

Do đó, Tòa án không được đề cao hay coi nhẹ mặt nào mà phải đặt trong mối liên hệ tổng quát trên cơ sở các căn cứ QĐHP để áp dụng một hình phạt cụ thể tương xứng dành cho người đã thực hiện hành vi phạm tội.

QĐHP đúng còn góp phần quan trọng vào việc duy trì, củng cố nền pháp chế XHCN. Cụ thể việc Tòa án tuyên một hình phạt thỏa đáng dành cho người phạm tội sẽ có tác dụng giáo dục sâu rộng trong quần chúng nhân dân, làm cho quần chúng thấy được sự nghiêm minh của pháp luật để từ đó tự giác tuân thủ pháp luật, tham gia tích cực vào công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

Nhóm tội XPSH của BLHS đã có những thay đổi quan trọng trong suốt quá trình phát triển của hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam từ năm 1945 đến nay. Từ lúc chỉ qui định trong các văn bản đơn lẻ trước năm 1970 cho đến khi được pháp điển hóa trong hai Pháp lệnh trừng trị các tội XPSH riêng của công dân và sở hữu XHCN năm 1970 đến Chương IV và VI trong BLHS 1985, sau đó là Chương XIV BLHS 1999 và gần đây nhất là Chương XVI BLHS 2015. Ở mỗi giai đoạn lịch sử, việc qui định nhóm tội phạm này là sự thể hiện sự quan tâm của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền sở hữu bằng pháp luật hình sự. Việc QĐHP đúng đắn đã và luôn đóng góp có hiệu quả vào việc bảo vệ chế độ sở hữu Nhà nước, của tập thể, quyền sở hữu của mỗi cá nhân trong xã hội. Đến nay, với sự hội nhập kinh tế quốc tế, nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam làm ăn, sinh sống. Các qui định về tội phạm XPSH và vai trò của Tòa án khi QĐHP hình phạt đúng, công bằng với các tội phạm thuộc nhóm này sẽ có tác dụng bảo vệ quyền sở hữu cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài yên tâm khi chọn Việt Nam để đầu tư, kinh doanh và sinh sống. Nó cũng góp phần vào thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế Việt Nam.

1.1.2. Các nguyên tắc quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu

Thứ nhất, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Pháp chế XHCN là một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật hình sự. Pháp chế XHCN đã là phương thức quan trọng của quản lý nhà nước, nó được xây dựng từng bước qua các giai đoạn phát triển của nhà nước và pháp luật Việt Nam. Điều 12 Hiến pháp 1980 đã quy định nguyên tắc pháp chế XHCN là cơ sở hoạt động của toàn bộ bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, và được tái khẳng định trong Hiến pháp 1992 và Hiến pháp 2013. Ngày nay, nguyên tắc pháp chế XHCN được coi là nguyên tắc cơ bản của pháp luật và là nguyên tắc chủ đạo xuyên suốt của luật hình sự Việt Nam. Nội dung của nguyên tắc pháp chế thể hiện ở chỗ tất cả những gì là cơ sở của TNHS, của việc áp dụng hình phạt, biện pháp tư pháp cũng như của việc áp dụng các hình thức TNHS khác với tư cách là hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm đều phải được quy định trong đạo luật hình sự. Nguyên tắc pháp chế đòi hỏi tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức, tổ chức xã hội, công dân phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật, trên tinh thần thượng tôn pháp luật.

Nguyên tắc pháp chế trong QĐHP đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng trong hoạt động xét xử và QĐHP phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Hiến pháp, pháp luật. Trong hoạt động xét xử của Tòa án, việc QĐHP nói chung, QĐHP đối với các tội XPSH nói riêng là hoạt động trọng tâm cốt lõi của Tòa án. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa yêu cầu trong khi xét xử, nghị án Tòa án phải tuân thủ các quy định của BLTTHS; tuân thủ các quy định của luật nội dung – BLHS. Tất cả các hình phạt được áp dụng đối với người có hành vi phạm tội đều phải trải qua quá trình tố tụng nghiêm ngặt từ khâu điều tra, truy tố, xét xử và quá trình này

phải được thực hiện theo đúng các quy định của BLHS và BLTTHS. Đặc biệt là trong khâu xét xử, nghị án, tuyên án.

Cũng như tội phạm, hình phạt được quy định đối với những người phạm các tội XPSH chỉ có thể và phải được quy định trong đạo luật, chỉ có luật mới có thể xác định hình phạt cho mỗi tội phạm nói chung và người phạm tội XPSH nói riêng. Yêu cầu hình phạt đối với các tội XPSH phải được quy định trong đạo luật hình sự là sự thể hiện rõ nét nguyên tắc pháp chế về hình phạt. Hiện nay, văn bản luật duy nhất quy định các loại hình phạt là BLHS, cả ở phần chung và phần các tội phạm cụ thể. Phần chung của BLHS quy định mục đích của hình phạt, hệ thống hình phạt, nội dung, điều kiện và phạm vi áp dụng của từng loại hình phạt cụ thể, việc QĐHP (căn cứ QĐHP, tổng hợp hình phạt...), miễn hình phạt, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

Trong phần các tội phạm của BLHS, tính chất và mức độ nghiêm khắc của loại hình phạt, mức hình phạt được quy định trong BLHS luôn tương ứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội mà tội phạm gây ra. Tội phạm càng nghiêm trọng thì hình phạt càng nghiêm khắc. Sự đa dạng và phong phú về các loại tội phạm đòi hỏi phải có sự đa dạng, phong phú và cân đối về các loại hình phạt với mức độ cường chế nặng, nhẹ khác nhau.

Hình phạt cụ thể đối với các tội XPSH được quy định trực tiếp tại từng điều luật quy định về tội danh cụ thể của Chương tội phạm XPSH: Từ Điều 133 đến 145 thuộc Chương XIV –Các tội XPSH trong BLHS 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); hoặc từ Điều 168 đến 180 thuộc Chương XVI –Các tội XPSH trong BLHS 2015. Vì vậy, khi QĐHP đối với các tội XPSH nguyên tắc pháp chế XHCN đòi hỏi khi xét xử về tội cụ thể nào trong chương tội phạm trên thì trước hết phải căn cứ vào các điều luật cụ thể đó, ngoài việc phải tuân thủ nguyên tắc khác và các quy định khác của Hiến pháp và pháp luật hình sự trong QĐHP.

Đối với các tội XPSH, tính chất và mức độ nghiêm khắc của hình phạt, loại và mức hình phạt được quy định cụ thể tùy thuộc vào mức độ hậu quả thiệt hại về tài sản cụ thể do hành vi phạm tội gây ra; tính chất, mức độ, động cơ của người phạm tội; nhân thân người phạm tội. Tất cả những yếu tố trên đã được nhà làm luật xác định và quy định cụ thể trong các điều luật tương ứng cụ thể trong Chương các tội XPSH. Do đó, nguyên tắc pháp chế trong QĐHP đối với các tội XPSH cũng đòi hỏi hình phạt đã tuyên đối với người có hành vi phạm tội cũng phải nằm trong hệ thống hình phạt do BLHS quy định mà cụ thể là nằm trong các điều luật tương ứng của Chương Các tội XPSH, đảm bảo khi áp dụng phải tương xứng với tính chất, mức độ thiệt hại cụ thể trong các hành vi phạm tội XPSH, bảo đảm đạt được các mục đích của hình phạt (phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng).

Nguyên tắc pháp chế về hình phạt còn được thể hiện qua việc khi xét xử các Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân có nghĩa vụ phải tôn trọng mức giới hạn của hình phạt đã xác định bởi các nhà làm luật. Cụ thể, khi xét xử và QĐHP đối với các tội XPSH, Hội đồng xét xử phải căn cứ vào các quy định cụ thể của Chương tội phạm XPSH để cân nhắc lựa chọn loại hình phạt và mức hình phạt tương xứng được quy định trong các điều luật cụ thể, trong các khung, các khoản cụ thể. Người phạm tội bị xét xử về tội danh gì thì hình phạt được áp dụng đối với họ phải theo đúng tội danh đó. Hội đồng xét xử không có quyền QĐHP vượt mức tối đa mà khung hình phạt quy định đối với tội phạm mà họ xét xử. Tuy nhiên, pháp luật có quy định trong những trường hợp nhất định họ có quyền QĐHP dưới mức thấp nhất mà điều luật quy định hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn (Điều 47 BLHS 1999; Điều 54 BLHS 2015). So sánh BLHS 1999 với BLHS 2015 có thể nhận thấy các nhà làm luật đã xây dựng thành một Chương riêng biệt là Chương VIII là “Quyết định hình phạt” và trong đó đã quy định các mục riêng biệt phản ánh những nguyên tắc chung (Mục 1) và những đặc thù trong QĐHP đối với

những trường hợp cụ thể (Mục 2). Điều này giúp cho Hội đồng xét xử có cơ sở pháp lý rõ ràng để cân nhắc việc lựa chọn loại và mức hình phạt, tạo sự đảm bảo cho nguyên tắc pháp chế XHCN được thực hiện.

Đạo luật hình sự Việt Nam không có hiệu lực hồi tố. Tuy nhiên, có những trường hợp ngoại lệ thì đạo luật hình sự lại có hiệu lực hồi tố. Đó là trường hợp liên quan đến đạo luật hình sự mới nhưng nhẹ hơn, ít nghiêm khắc hơn so với đạo luật cũ. Hiệu lực hồi tố của đạo luật hình sự ít nghiêm khắc hơn được thừa nhận không chỉ ở nước ta mà còn được thừa nhận ở phần lớn các nước trên thế giới. Nó được chấp nhận là vì lợi ích xã hội và lợi ích của chính cá nhân người phạm tội. Điều này đã được ghi nhận tại khoản 3 Điều 7 BLHS 1999. Do đó, khi QĐHP đối với các tội XPSH Tòa án cũng cần triệt để tuân thủ áp dụng những trường hợp ngoại lệ này cho phù hợp với các nguyên tắc khác của luật hình sự. Đặc biệt trong thời điểm hiện này là giai đoạn chuyển tiếp áp dụng giữa hai BLHS 1999 và BLHS 2015, điều này đòi hỏi các Tòa án cần chú ý quán triệt tinh thần này vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến quyền của những người phạm tội khi bị truy cứu TNHS và bị áp dụng hình phạt.

Quá trình xét xử và QĐHP của Tòa án nói chung, QĐHP đối với các tội XPSH nói riêng phải tuân thủ nghiêm ngặt các thủ tục được quy định trong BLTTHS, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc pháp chế XHCN trong TTHS là mọi hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng phải được tiến hành theo quy định của BLTTHS. Toàn bộ quá trình tố tụng đi đến phiên tòa xét xử để định tội và áp dụng hình phạt đối với người phạm tội đều do các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước như CQĐT, VKS, Tòa án tiến hành theo đúng một trình tự mà BLTTHS đã quy định.

Thứ hai, nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc nhân đạo XHCN như sợi chỉ đỏ xuyên suốt các chế định của BLHS. Nội dung cơ bản của nguyên tắc này là: thứ nhất, đối với người phạm tội việc áp dụng hình phạt chỉ cần thiết đến mức cần và đủ cho việc đạt được mục đích phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung; thứ hai, hình phạt, các biện pháp tư pháp và chế định pháp lý hình sự khác được áp dụng đối với người phạm tội không nhằm mục đích gây đau đớn về thể xác và hạ thấp nhân phẩm con người; thứ ba, nếu trong việc gây thiệt hại về mặt pháp lý hình sự mà thiếu một trong những điều kiện của TNHS, thì tương ứng như vậy, hành vi ấy không phải là tội phạm và người thực hiện hành vi ấy không phải chịu TNHS.

Để thực hiện nguyên tắc nhân đạo XHCN, Bộ luật hình sự đã quy định một loạt các chế định làm cơ sở cho QĐHP, như: Về nguyên tắc xử lý (điều 3 BLHS 1999 và 2015); Về hiệu lực của BLHS về thời gian (điều 7 BLHS 1999 và 2015); Miễn TNHS (điều 25 BLHS 1999 và điều 29 BLHS 2015); Các tình tiết giảm nhẹ TNHS (điều 46 BLHS 1999 và điều 51 BLHS 2015); QĐHP nhẹ hơn luật định (điều 47 BLHS 1999 và điều 54 BLHS 2015); Miễn hình phạt (điều 54 BLHS 1999 và điều 59 BLHS 2015)...; và một loạt các chế định nhân đạo khác trong BLHS (các điều từ 57-63 BLHS 1999 và các điều từ 62-68 BLHS 2015); Các quy định đặc thù đối với người chưa thành niên phạm tội (các điều từ 68-77 BLHS 1999 và các điều từ 90-107 BLHS 2015).

Nguyên tắc nhân đạo trong việc QĐHP của Tòa án luôn thể hiện được sự khoan hồng của BLHS, nói cách khác là việc đặt mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội lên hàng đầu; là việc cân nhắc tất cả các đặc điểm tốt về nhân thân của người phạm tội trong phạm vi luật định; là việc xem xét những đặc điểm tâm sinh lý cũng như hoàn cảnh cụ thể của người phạm tội để có thể quyết định một hình phạt ở mức cần thiết thấp nhất vừa đủ để người phạm tội

nhận thấy cái bản thân họ sai, và cái họ cần phải sửa, chứ không phải một hình phạt đóng sầm cánh cửa tương lai của họ lại.

Nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa trong việc QĐHP đối với các tội XPSH quy định tại Chương XIV BLHS 1999 và Chương XVI của BLHS 2015 cũng đòi hỏi khi QĐHP những người tiến hành tố tụng có thẩm quyền cũng luôn luôn đặt mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội lên hàng đầu, cân nhắc tất cả các đặc điểm tốt về nhân thân của người phạm tội trong phạm vi luật định và xem xét những đặc điểm tâm sinh lý cũng như hoàn cảnh cụ thể của người phạm tội để quyết định một hình phạt ở mức cần thiết thấp nhất bảo đảm mục đích ngăn ngừa chung và mục đích giáo dục quần chúng nhân dân tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh phòng ngừa tội phạm XPSH. Tuy nhiên, thực hiện nguyên tắc nhân đạo XHCN không đồng nghĩa với việc bỏ qua các quy định chung về QĐHP để QĐHP một cách tùy tiện, mà ngoài việc phải tuân thủ các quy định chung về QĐHP, Tòa án còn cần phải tuân thủ các quy định cụ thể của các điều luật tương ứng trong Chương Các tội XPSH.

Ví dụ: Khi bị cáo phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm a khoản 4 điều 138 BLHS 1999, trong trường hợp bình thường mức hình phạt được áp dụng cao nhất đối với bị cáo theo quy định của điều luật là tù chung thân, thấp nhất là mười hai năm tù. Nếu bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đủ điều kiện để áp dụng điều 47 BLHS 1999. Trong trường hợp này Tòa án có thể có thể xem xét áp dụng điều 47 BLHS 1999 để quyết định một hình phạt cho bị cáo dưới mức 12 năm tù nhưng phải nằm trong mức từ 7 năm đến 15 năm (khung hình phạt liền kề nhẹ hơn) không vì nhân đạo mà áp dụng cho bị cáo hình phạt dưới mức 7 năm tù hoặc một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn.

Nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa cũng là một trong những nguyên tắc bảo đảm cho hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội đạt được mục đích của hình phạt. Bởi, mục đích của hình phạt không chỉ nhằm

trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội. Trong khi pháp luật hình sự của Nhà nước ta coi trọng chính sách giáo dục, cải tạo hơn răn đe, trừng trị. Vì vậy, trong một số trường hợp người phạm tội XPSH thuộc một trong những trường hợp cụ thể như: là người chưa thành niên, tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, phạm tội chưa đạt...thì khi xét xử và QĐHP ngoài việc áp dụng các quy định chung về QĐHP, Tòa án cũng cần xem xét áp dụng các quy định khác đối với họ khi QĐHP như các quy định tại điều 52, các quy định từ điều 71 đến 75 BLHS. Việc áp dụng tổng thể các quy định này của Tòa án khi QĐHP đối với các tội XPSH không chỉ bảo đảm nguyên tắc pháp chế XHCN, mà còn bảo đảm nguyên tắc nhân đạo XHCN ưu tiên tính giáo dục trong mục đích của hình phạt.

Thứ ba, nguyên tắc công bằng

Đề cập đến vấn đề công bằng là đề cập đến vấn đề xã hội, con người. Trong các giai đoạn phát triển của đất nước, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn coi con người là mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội. Nội dung công bằng xã hội được Đảng và Nhà nước quan niệm trên tất cả các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Trong lĩnh vực hình sự, nguyên tắc công bằng được thể hiện bằng sự tương xứng giữa tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và TNHS của người vi phạm phải chịu. Sự tương xứng này được thể hiện: Thứ nhất, là ở mức độ lập pháp hình sự, tức là vấn đề tội phạm hóa, phi tội phạm hóa, hình sự hóa và phi hình sự hóa; Thứ hai, là ở mức độ chế tài hình sự trong các điều luật về tội phạm. Một chế tài hình sự được coi là công bằng khi nó tương xứng với mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, đồng thời nó phải tương xứng trong mối liên hệ đối với chế tài của các tội phạm khác; Thứ ba, là ở vấn đề QĐHP, mức và loại hình phạt áp dụng được coi là công bằng khi nó tương xứng với mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, động cơ và mục đích phạm tội, mức độ lỗi, cũng như tính chất nguy hiểm cho xã hội của nhân thân người phạm tội, tình tiết tăng nặng giảm nhẹ TNHS,

nguyên nhân, điều kiện phạm tội. Điều này có nghĩa là phạm tội trong những điều kiện, hoàn cảnh giống nhau mà tội đã phạm càng nghiêm trọng thì hình phạt phải càng nghiêm khắc và ngược lại. Hay nói cách khác, Tòa án làm cho hình phạt trở thành kết quả tất yếu sau cùng tương ứng với tính chất mức độ của hành vi phạm tội do chính bản thân người phạm tội đã thực hiện trong từng trường hợp cụ thể nhất định.

Đối với các tội XPSH nguyên tắc công bằng được tuân thủ triệt để ngay từ khâu xây dựng pháp luật. Các nhà làm luật đã thể hiện tính công bằng thông qua việc xem xét đánh giá mức độ chiếm đoạt hoặc gây thiệt hại về tài sản của người phạm tội để phân loại tội phạm và qui định cụ thể trong các điểm, khoản khác nhau của các điều luật.

Nguyên tắc công bằng trong việc QĐHP đối với các tội XPSH quy định tại BLHS được bảo đảm thực hiện bằng một loạt các chế định, quy phạm khác nhau, như các quy định về đường lối xử lý tại các đoạn 2 và 3 khoản 2 điều 3 BLHS 1999 và 2015; về miễn TNHS tại điều 25 BLHS 1999 và điều 29 BLHS 2015; về hệ thống các hình phạt và QĐHP v.v... Khi xem xét QĐHP đối với những người phạm các tội XPSH, những người tiến hành tố tụng chỉ được xem xét các chế tài hình sự được quy định trong các điều luật cụ thể của chương các tội XPSH để áp dụng đối với người có hành vi phạm tội theo nguyên tắc: hình phạt được áp dụng không chỉ công bằng giữa hành vi phạm tội và tính chất, mức độ gây thiệt hại hoặc giá trị chiếm đoạt do hành vi phạm tội gây ra mà còn công bằng giữa những người có hành vi phạm tội gây hậu quả thiệt hại có mức độ lớn - nhỏ khác nhau. Người phạm tội có hành vi gây hậu quả thiệt hại càng lớn thì hình phạt áp dụng đối với họ cũng phải phải lớn so với những người gây thiệt hại nhỏ hơn.

Như vậy, nguyên tắc công bằng trong QĐHP đối với các tội XPSH đòi hỏi hình phạt được tuyên phải phản ánh một cách đúng đắn dư luận xã

hội, ý thức, pháp luật và đạo đức xã hội, phải có sức thuyết phục mọi người ở tính đúng đắn, tính công bằng trong chính sách xét xử của nhà nước ta.

Nguyên tắc công bằng trong pháp luật hình sự, trong QĐHP nói chung, QĐHP đối với các tội XPSH nói riêng hoàn toàn phù hợp với tư tưởng pháp lý tiến bộ của nhân loại về sự công bằng của pháp luật được quy định trong các văn bản pháp luật quốc tế, nó đồng thời là sự đòi hỏi đảm bảo quyền con người, quyền công dân trong xã hội ta.

Thứ tư, nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự

Cá thể hóa trách nhiệm hình sự là một nguyên tắc quan trọng trong việc QĐHP. Tư tưởng cơ bản của nguyên tắc này thể hiện ở chỗ khi QĐHP tòa án phải cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi tội phạm đã thực hiện, nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS trong từng trường hợp cụ thể để chọn loại và mức hình sao cho đạt kết quả cao nhất, tạo điều kiện cho việc đạt được mục đích của hình.

Như vậy, cá thể hóa hình phạt thực chất là kết quả của quá trình QĐHP cho nên nó phải dựa trên tất cả các yếu tố về hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội. Nguyên tắc cá thể hóa hình phạt được thể hiện trong luật và trong thực tiễn xét xử của Tòa án.

Trước hết, trong BLHS nội dung của nguyên tắc này được thể hiện ở những quy định chung trong Phần chung và Phần các tội phạm của BLHS (trong đó có Chương các tội XPSH) ở dạng tổng quát buộc Tòa án phải cân nhắc khi QĐHP đối với người thực hiện tội phạm.

Nguyên tắc cá thể hóa việc QĐHP được thể chế hóa trong hệ thống hình phạt và ở các điều kiện áp dụng hình phạt này hay hình phạt khác. Hệ thống hình phạt được quy định trong BLHS 1999 (từ điều 28-40) và BLHS 2015 (từ điều 32-45 BLHS 2015) thể hiện tính đa dạng của hệ thống hình phạt tạo điều kiện tối ưu cho việc cá thể hóa hình phạt. Đối với những hình phạt khác nhau nhà làm luật quy định những điều kiện áp dụng khác nhau cũng

nhằm đáp ứng yêu cầu cá thể hóa hình phạt. Đối với các tội XPSH những điều kiện khác nhau đã được quy định không chỉ dựa vào mức độ chiếm đoạt hoặc gây thiệt hại về tài sản của tội phạm mà còn dựa vào các đặc điểm nhân thân người phạm tội và động cơ, mục đích của tội phạm. Như vậy, hệ thống chế tài tạo cho Tòa án điều kiện để cá thể hóa hình phạt với việc cân nhắc tất cả các khả năng có thể có của việc thực hiện tội phạm trong hiện thực khách quan.

Nguyên tắc cá thể hóa hình phạt được thể hiện rõ nét và tổng hợp nhất ở các quy định về việc QĐHP tại Chương VII và các điều luật khác trong Phần chung BLHS 1999, ví dụ: QĐHP đối với người chưa thành niên phạm tội; QĐHP trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, đồng phạm... BLHS 2015 đã cụ thể hơn bằng việc xây dựng trong Chương VIII hai mục riêng biệt. Thông qua đó, việc phân hóa tối đa các loại tội phạm, các chế tài xác định tương đối và tăng cường chế tài tùy nghi lựa chọn giữa các hình phạt không phải tù làm cho việc áp dụng pháp luật được thống nhất, bảo đảm tính ổn định của các bản án được tuyên. Điều này được thể hiện rất rõ ràng, cụ thể trong BLHS 1999 như: khoản 2-3 điều 8 và điều 9 BLHS 2015 đã tách phân loại tội phạm thành điều luật riêng. Theo đó có bốn loại với mức độ khác nhau như: “Tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng” đồng thời quy định khung hình phạt cụ thể cho từng tội. Bên cạnh đó BLHS mới còn tách nhiều khoản của BLHS hiện hành thành những điều riêng biệt để việc QĐHP chính xác hơn.

Qua phân tích trên ta thấy nguyên tắc cá thể hóa hình phạt được thể hiện ở chỗ các quy định của BLHS là cơ sở, nguyên lý mang tính chất tổng quát, trừu tượng do đó chúng không thể hàm chứa hết các tình tiết, hoàn cảnh đa dạng của từng tội phạm cụ thể được thực hiện và nhân thân người phạm tội cụ thể. Tuân thủ nguyên tắc cá thể hóa hình phạt tức là Tòa án cân nhắc, tính đến các đặc điểm cụ thể của tội phạm cụ thể đã được thực hiện, các đặc điểm cụ thể và các tình tiết giảm nhẹ cũng như tăng nặng có trong vụ án.

Trong việc QĐHP đối với các tội XPSH, ngoài các qui định chung về QĐHP Tòa án cần phải tuân thủ các quy định tương ứng tại Chương các tội XPSH. Nói cách dễ hiểu hơn Toàn án phải đánh giá, cân nhắc kỹ lưỡng một hành vi phạm tội nó thuộc vào điều, khoản, khung hình phạt nào, cách thức, động cơ mục đích thực hiện hành vi, có đồng phạm hay không, đồng phạm giản đơn hay có tổ chức, có tổ chức với vai trò như thế nào, từ đó đưa ra một mức hình phạt thỏa đáng nhất với hành vi của người phạm tội đã gây ra.

1.1.3.Mối quan hệ giữa nguyên tắc quyết định hình phạt và căn cứ quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu

Các nguyên tắc quyết định hình phạt và các căn cứ quyết định hình phạt có mối quan hệ biện chứng với nhau. Chúng được thể hiện như những phạm trù cái riêng và cái chung, các nguyên tắc quyết định tồn tại ở các mặt này hay mặt khác của các căn cứ quyết định hình phạt. Những căn cứ quyết định hình phạt là những biểu hiện, đòi hỏi cụ thể của các nguyên tắc quyết định hình phạt. Như vậy, các nguyên tắc quyết định hình phạt và các căn cứ quyết định hình phạt có sự tác động qua lại lẫn nhau và luôn thể hiện trong một thể thống nhất của chế định quyết định hình phạt. Bởi vậy, trong mọi trường hợp quyết định hình phạt không được đề cao “nguyên tắc” mà coi nhẹ “căn cứ” và ngược lại. Các căn cứ quyết định hình phạt còn là những đòi hỏi mang tính nguyên tắc vì đó chính là những biểu hiện, đòi hỏi của chính các nguyên tắc quyết định hình phạt mà Tòa án không thể xem nhẹ bỏ qua, buộc Toà án phải tuân thủ triệt để khi quyết định hình phạt. Tính nguyên tắc của các căn cứ quyết định hình phạt nói lên tính thống nhất, mối quan hệ chặt chẽ giữa các nguyên tắc quyết định hình phạt. Nếu như các nguyên tắc quyết định hình phạt là những tư tưởng chỉ đạo, tư tưởng xuất phát xác định và định hướng hoạt động của Toà án khi áp dụng chế tài luật hình sự đối với người phạm tội thì các căn cứ quyết định hình phạt là những đòi hỏi mà Toà án phải dựa vào để quyết định một hình phạt đúng pháp luật, công bằng và hợp lý đối

với người phạm tội. Tức là khi quyết định hình phạt, một mặt Toà án phải tuân theo các nguyên tắc quyết định hình phạt, mặt khác phải dựa vào những đòi hỏi nhất định mới có đầy đủ điều kiện để quyết định hình phạt có khả năng đạt được mục đích của hình phạt.

1.2. Quy định của Bộ luật hình sự về quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu

1.2.1. Quy định của Bộ luật hình sự về căn cứ quyết định hình phạt

1.2.1.1. Căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự

Như đã đề cập nêu trên, khi QĐHP căn cứ đầu tiên có ý nghĩa quan trọng là “tiền đề đảm bảo cho việc QĐHP được đúng”, đó chính là các quy định của BLHS hiện hành (bao gồm cả phần chung và phần các tội phạm). Phần chung của BLHS có tính nguyên tắc và phần các tội phạm sẽ chỉ ra tội danh cụ thể, loại hình phạt và mức hình phạt đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội cụ thể, xâm hại đến một trong các khách thể được Luật hình sự bảo vệ.

Khi QĐHP đối với các tội XPSH. Căn cứ vào quy định của BLHS trước hết là việc xem xét các quy định tại Chương XIV BLHS 1999 và Chương XVI BLHS 2015 -Các tội XPSH -bên cạnh các quy định về QĐHP được quy định tại Phần chung. Căn cứ vào các quy định tại chương các tội XPSH của BLHS năm 1999 để xác định một hành vi có hay không có phạm tội thuộc nhóm các tội phạm XPSH, với tính chất mức độ trong từng trường hợp khác nhau thì sẽ bị điều chỉnh tại điểm, khoản, điều luật nào và sau cùng là mức hình phạt cụ thể mà các nhà làm luật để xây dựng cho tội phạm đó. Việc quy định khi QĐHP Tòa án phải căn cứ vào quy định của BLHS cũng là tiền đề để Tòa án xem xét đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với người phạm các tội XPSH. Bởi, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS được quy định cụ thể trong BLHS.

Theo điều 45 BLHS hiện hành, căn cứ vào “quy định của BLHS” được quy định là căn cứ QĐHP đầu tiên. Điều này cho thấy các nhà lập pháp đã nhận thức và đánh giá cao vai trò quan trọng của căn cứ “quy định của BLHS” trong việc QĐHP nên đã ghi nhận trong BLHS và đưa lên vị trí đầu tiên. Chính sự ghi nhận trong BLHS có tính bắt buộc đối với Tòa án khi QĐHP đã tránh được tình trạng tùy tiện, áp dụng một hình phạt không tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội đối với các bị cáo. Hơn nữa sự ghi nhận căn cứ này trong BLHS còn tạo cơ sở pháp lý giúp cho việc QĐHP được chính xác và thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Để QĐHP đối với các tội xâm phạm sở hữu được đúng đòi hỏi phải nghiên cứu quy định của BLHS về các hình phạt được áp dụng đối với mỗi tội phạm cụ thể trong các tội xâm phạm sở hữu.

Các hình phạt được quy định trong nhóm tội phạm này gồm:

Hình phạt chính: Phạt tiền; Cải tạo không giam giữ; Tù có thời hạn; Tù chung thân.

Hình phạt bổ sung: Phạt tiền (khi không áp dụng là hình phạt chính); Quản chế; Cấm cư trú; Tịch thu tài sản; Cấm đảm nhiệm công việc, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Có hai tội là Sử dụng trái phép tài sản và Vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản không quy định hình phạt bổ sung.

Cụ thể khung hình phạt và mức hình phạt mới của các tội danh XPSH được quy định tại BLHS 2015 như sau:

Bảng 1.1 (Bảng thống kê khung hình phạt các tội XPSH theo BLHS 2015 và có so sánh với BLHS1999)

TT	TỘI DANH		HÌNH PHẠT CHÍNH		HÌNH PHẠT BỔ SUNG
	BLHS 2015	BLHS 1999	BLHS 2015	BLHS 1999	
1	<i>Cướp Tài sản</i> (Đ168) K1: 3N – 7N K2: 7N – 15N K3: 12N – 20N K4: 15N – 20N hoặc tù chung thân K5: Chuẩn bị phạm tội từ 1 năm – 5 năm.	<i>Cướp Tài sản</i> (Đ133) K1: 3N – 7N K2: 7N – 15N K3: 12N – 20N K4: 18N – 20N, tù chung thân hoặc tử hình	Tù có thời hạn Tù chung thân	Tù có thời hạn Tù chung thân Tử hình	Phạt tiền; Quản chế; Cấm cư trú; Tịch thu tài sản
2	<i>Bắt cóc nhằm CDTS</i> (Đ169) K1: 3N – 7N K2: 5N – 12N K3: 10N – 18N K4: 15N – 20N hoặc tù chung thân. K5: Chuẩn bị phạm tội từ 1 năm – 5 năm.	<i>Bắt cóc nhằm CDTS</i> (Đ134) K1: 2N – 7N K2: 5N – 12N K3: 10N – 18N K4: 15N – 20N hoặc tù chung thân.	Tù có thời hạn Tù chung thân	Tù có thời hạn Tù chung thân	Phạt tiền; Quản chế; Cấm cư trú; Tịch thu tài sản
3	<i>Cưỡng đoạt tài sản</i> (Đ170) K1: 1N – 5N K2: 3N – 10N K3: 7N – 15N K4: 12N – 20N	<i>Cưỡng đoạt tài sản</i> (Đ135) K1: 1N – 5N K2: 3N – 10N K3: 7N – 15N K4: 12N – 20N	Tù có thời hạn	Tù có thời hạn	Phạt tiền; Tịch thu tài sản
4	<i>Cướp giết tài sản</i> (Đ171) K1: 1N – 5N K2: 3N – 10N K3: 7N – 15N K4: 12N – 20N	<i>Cướp giết tài sản</i> (Đ136) K1: 1N – 5N K2: 3N – 10N K3: 7N – 15N K4: 12N – 20N hoặc tù chung thân	Tù có thời hạn	Tù có thời hạn Tù chung thân	Phạt tiền
5	<i>Công nhiên CDTS</i> (Đ172) K1: CTKGG đến 3N, tù	<i>Công nhiên CDTS</i> (Đ137) K1: 6 tháng – 3N	Cải tạo không giam giữ	Tù có thời hạn Tù chung	Phạt tiền

	6tháng – 3N K2: 2N – 7N K3: 7N – 15N K4: 12N – 20N	K2: 2N – 7N K3: 7N – 15N K4: 12N – 20N hoặc tù chung thân	Tù có thời hạn	thân	
6	<i>Trộm cắp tài sản</i> (Đ173) K1: CTKGG đến 3N, tù 6tháng – 3N K2: 2N – 7N K3: 7N – 15N K4: 12N – 20N	<i>Trộm cắp tài sản</i> (Đ138) K1: CTKGG đến 3N, tù 6tháng – 3N K2: 2N – 7N K3: 7N – 15N K4: 12N – 20N hoặc tù chung thân	Cải tạo không giam giữ Tù có thời hạn	Cải tạo không giam giữ Tù có thời hạn Tù chung thân	Phạt tiền
7	<i>Lừa đảo CĐTS</i> (Đ174) K1: CTKGG đến 3N, tù 6tháng – 3N K2: 2N – 7N K3: 7N – 15N K4: 12N – 20N hoặc tù chung thân	<i>Lừa đảo CĐTS</i> (Đ139) K1: CTKGG đến 3N, tù 6tháng – 3N K2: 2N – 7N K3: 7N – 15N K4: 12N – 20N hoặc tù chung thân	Cải tạo không giam giữ Tù có thời hạn Tù chung thân	Cải tạo không giam giữ Tù có thời hạn Tù chung thân	Phạt tiền; Cấm đảm nhiệm CV, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Tịch thu tài sản
8	<i>Lạm dụng tín nhiệm CĐTS</i> (Đ175) K1: CTKGG đến 3N, tù 6tháng – 3N K2: 2N – 7N K3: 5N – 15N K4: 12N – 20N	<i>Lạm dụng tín nhiệm CĐTS</i> (Đ140) K1: CTKGG đến 3N, tù 6tháng – 3N K2: 2N – 7N K3: 7N – 15N K4: 12N – 20N hoặc tù chung thân	Cải tạo không giam giữ Tù có thời hạn	Cải tạo không giam giữ Tù có thời hạn Tù chung thân	Phạt tiền; Cấm đảm nhiệm CV, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Tịch thu tài sản
9	<i>Chiếm giữ trái phép tài sản</i> (Đ176) K1: Phạt tiền, CTKGG đến 2N, tù 3 tháng – 2N	<i>Chiếm giữ trái phép tài sản</i> (Đ141) K1: Phạt tiền, CTKGG đến 2N, tù 3 tháng – 2N	Phạt tiền Cải tạo không giam giữ Tù có thời	Phạt tiền Cải tạo không giam giữ Tù có thời	

	K2: 1N – 5N	K2: 1N – 5N	hạn	hạn	
10	<i>Sử dụng trái phép tài sản (Đ177)</i> K1: Phạt tiền, CTKGG đến 2N, tù 3 tháng – 2N K2: Phạt tiền, 1N – 5N K3: 3N – 7N	<i>Sử dụng trái phép tài sản (Đ142)</i> K1: Phạt tiền, CTKGG đến 2N, tù 3 tháng – 2N K2: Phạt tiền, 2N – 5N K3: 3N – 7N	Phạt tiền Cải tạo không giam giữ Tù có thời hạn	Phạt tiền Cải tạo không giam giữ Tù có thời hạn	Phạt tiền; Cấm đảm nhiệm CV, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.
11	<i>Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản (Đ178)</i> K1: Phạt tiền, CTKGG đến 3N, tù 6 tháng – 3N K2: 2N – 7N K3: 5N – 10N K4: 10N – 20N	<i>Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản (Đ143)</i> K1: Phạt tiền, CTKGG đến 3N, tù 6 tháng – 3N K2: 2N – 7N K3: 7N – 15N K4: 11N đến 20N hoặc tù chung thân	Phạt tiền Cải tạo không giam giữ Tù có thời hạn	Phạt tiền Cải tạo không giam giữ Tù có thời hạn Tù chung thân	Phạt tiền; Cấm đảm nhiệm CV, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.
12	<i>Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp (Đ179)</i> K1: CC, CTKGG đến 3N K2: 1N – 5N K3: 5N – 10N	<i>Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp (Đ144)</i> K1: CTKGG đến 3N, tù từ 6 tháng đến 3N K2: 2N – 7N K3: 7N – 15N	Cảnh cáo Cải tạo không giam giữ Tù có thời hạn	Cải tạo không giam giữ Tù có thời hạn	Cấm đảm nhiệm CV, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.
13	<i>Vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (Đ180)</i> K1: CC, CTKGG đến 2N K2: 6 tháng – 2N	<i>Vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (Đ145)</i> K1: CC, CTKGG đến 2N, tù từ 6 tháng đến 3N K2: 1N – 3N	Cảnh cáo Cải tạo không giam giữ Tù có thời hạn	Cảnh cáo Cải tạo không giam giữ Tù có thời hạn	

*Ghi chú: CTKGG: Cải tạo không giam giữ; CC: Cảnh cáo; N: Năm tù
CDTS: Chiếm đoạt tài sản; CV: Chức vụ*

Tòa án nắm rõ bản chất pháp lý của từng tội danh được quy định trong nhóm tội phạm XPSH của BLHS, làm rõ sự khác biệt giữa các tội trong nhóm, hiểu biết về tính có căn cứ và hợp lý khi BLHS quy định các hình phạt trong các khung tội phạm khác nhau của từng tội là điều rất quan trọng để ra phán quyết. Nó không chỉ thể hiện năng lực, trình độ, kỹ năng mà còn cả kinh nghiệm, tố chất của bản thân những chủ thể có thẩm quyền QĐHP là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân.

Do đó, có thể kết luận “quy định của BLHS” là căn cứ cơ bản đầu tiên và quan trọng nhất khi xem xét QĐHP. Nguyên tắc này là sự cụ thể hóa của nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa. Trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền hiện nay, khi mà việc lạm dụng các quy định pháp luật của Tòa án trong quyết định hình phạt vẫn phổ biến thì căn cứ vào “quy định của BLHS” khi QĐHP càng trở nên quan trọng và có ý nghĩa hơn cả.

1.2.1.2. Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội

Căn cứ “quy định của BLHS” là căn cứ đầu tiên có ý nghĩa quan trọng khi QĐHP nhưng nếu chỉ căn cứ vào “quy định của BLHS” thì Tòa án vẫn chưa thể xác định được loại và mức hình phạt cụ thể để áp dụng cho người phạm tội. Do đó, để lựa chọn và xác định đúng hình phạt cụ thể áp cho người phạm tội thì Tòa án phải dựa vào căn cứ vào tiếp theo được quy định trong điều 45 BLHS 1999 “tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội”. Trong thực tiễn, mỗi tội phạm có thể có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau; nhân thân người phạm tội cũng như các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng, TNHS cũng khác nhau. Do đó, khi QĐHP cần phải dựa vào từng trường hợp cụ thể để xác định tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Việc quy định “tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội” là căn cứ tiếp theo khi QĐHP có ý nghĩa giúp

cho Tòa án có thể quyết định một hình phạt tương xứng đối với hành vi phạm tội của các bị cáo trên thực tế.

Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội trong các tội XPSH chính được thể hiện qua tính chất của hành vi nguy hiểm cho xã hội kết hợp hậu quả của hành vi (mức độ thiệt hại về tài sản). Nếu xét riêng về hành vi thì, trong các tội XPSH, nhóm tội có tính chất chiếm đoạt nguy hiểm hơn nhóm tội còn lại và trong nhóm tội có tính chất chiếm đoạt thì các tội có mục đích chiếm đoạt (Cướp tài sản, Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản) nguy hiểm hơn so với các tội có hành vi là chiếm đoạt. Tuy nhiên điều đó cũng chưa hoàn toàn chính xác vì việc xác định tính nguy hiểm của hành vi còn kết hợp với cả hậu quả do hành vi gây ra. Bởi vậy, hình phạt chung thân được quy định cho các trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng có cả ở Tội Cướp tài sản, Bắt cóc nhằm CĐTS và Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Nếu trong cùng một hành vi phạm tội thì mức độ thiệt hại về tài sản càng lớn thì tội phạm càng nặng và hình phạt cũng càng cao. Ngược lại, hành vi phạm tội gây thiệt hại về tài sản càng nhỏ thì tội phạm càng nhẹ và hình phạt càng nhẹ.

Có quan điểm cho rằng khi QĐHP, Tòa án thực chất chỉ căn cứ vào “mức độ nguy hiểm cho xã hội” chứ không cần phải căn cứ vào “tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội” như điều 45 BLHS 1999 đã quy định. Tuy nhiên, chúng tôi không tán thành quan điểm này mà cho rằng khi QĐHP, Tòa án vẫn phải căn cứ vào “tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội”. Ở góc độ này chúng tôi nhất trí với quan điểm của GS.TS Võ Khánh Vinh: “Bởi vì, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm được nhà làm luật cân nhắc và thể hiện khi quy định tội phạm, quy định chế tài và khung chế tài đối với tội phạm. Do vậy, tất yếu nhà làm luật cũng quy định là khi QĐHP Tòa án phải cân nhắc cả tính chất lẫn mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện”.

Một điểm nữa hết sức quan trọng là việc xác định tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội còn thể hiện qua các trường hợp phạm tội khác nhau của diễn biến tội phạm trên thực tế như:

-Đồng phạm: Khi hai người cố ý cùng thực hiện tội phạm xâm phạm sở hữu (không có hai tội phạm thực hiện với lỗi vô ý);

-Phạm tội trong các giai đoạn khác nhau: Chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành của người phạm tội.

Tòa án phải đánh giá đúng quá trình và sự tham gia của từng người phạm tội trong các trường hợp trên mới có thể xác định chính xác hình phạt đối với họ.

Vì vậy, để có được một hình phạt chính xác đối với bị cáo, không quá nặng hoặc không quá nhẹ thì khi QĐHP Tòa án cần đánh giá chính xác cả “tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện”.

1.2.1.3.Căn cứ vào nhân thân người phạm tội

Nhân thân người phạm tội là một phạm trù xã hội phức tạp được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau như luật hình sự, tội phạm học, tâm lý học, triết học... đề cập đến vấn đề này, tác giả Bùi Thị Chinh Phương cho rằng: “Nhân thân người phạm tội là tổng hợp các đặc điểm mang tính chất xã hội của cá nhân người phạm tội đó, mà những đặc điểm này có ảnh hưởng đối với việc cá thể hóa TNHS và hình phạt khi Tòa án áp dụng” [11, tr. 17]

Nghiên cứu các quan điểm về nhân thân người phạm tội, tác giả tán thành khái niệm về nhân thân người phạm tội nêu trong giáo trình luật hình sự Việt Nam của trường Đại học Luật Hà Nội: “Nhân thân người phạm tội trong luật hình sự được hiểu là tổng hợp những đặc điểm riêng biệt của người phạm tội có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vấn đề trách nhiệm hình sự của họ. Những đặc điểm đó có thể là tuổi, nghề nghiệp, thái độ làm việc, thái độ trong quan hệ với những người khác, trình độ văn hóa, lối sống, hoàn cảnh

gia đình và đời sống kinh tế, thái độ chính trị, ý thức pháp luật, tôn giáo, tiền án, tiền sự...” [9, tr. 97]

Như vậy, từ các quan điểm, khái niệm nêu trên có thể hiểu nhân thân người phạm tội là tổng hợp những đặc điểm nói lên tính chất của một con người. Những đặc điểm đó có ảnh hưởng nhất định đến hành vi phạm tội và đến khả năng cải tạo, giáo dục của người phạm tội. Xét đến nhân thân người phạm tội là xét đến tổng hợp những quan hệ giữa người ấy với xã hội, gia đình; với những người khác và những đặc điểm của bản thân người phạm tội, cũng như các yếu tố khác bao gồm: Nghề nghiệp công tác, tuổi đời, học vấn, tình trạng sức khỏe, hoàn cảnh gia đình, phong tục tập quán sinh sống, ý thức kỷ luật... của người phạm tội. Tất cả những yếu tố này thuộc về cá nhân người phạm tội. Trong thực tiễn QĐHP mỗi bị cáo có nhân thân khác nhau nhưng đều thực hiện một tội phạm thì Tòa án phải dựa vào nhân thân của từng bị cáo kết hợp với các căn cứ QĐHP khác để xem xét đánh giá và QĐHP có căn cứ tương ứng với từng bị cáo.

Nhân thân người phạm tội được ghi trong lý lịch bị can. Tuy nhiên, không phải mọi tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội đều được xem xét khi QĐHP mà chỉ những tình tiết có liên quan trực tiếp đến hành vi phạm tội mới được xem xét để QĐHP, đó là những tình tiết phản ánh mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội như: phạm tội lần đầu, tái phạm, tái phạm nguy hiểm hoặc phạm tội có tính chất chuyên nghiệp...; Nhóm tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội khác phản ánh khả năng cải tạo, giáo dục của người phạm tội như: thái độ ăn năn hối cải, đầu thú, tự thú, lập công lớn...; hay nhóm tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của họ như: người già, phụ nữ có thai...

Tòa án cân nhắc những tình tiết này khi QĐHP sẽ bảo đảm hình phạt áp dụng cho mỗi bị cáo phù hợp với các nguyên tắc trong đó có nguyên tắc

nhân đạo của luật hình sự, phù hợp với đường lối và chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước trong xử lý tội phạm.

Vì vậy, khi QĐHP đối với những người phạm các tội XPSH việc đánh giá chính xác yếu tố nhân thân người phạm tội giữ vai trò quan trọng để đi đến quyết định một loại và mức hình phạt đúng đắn đối với người phạm tội, bảo đảm các nguyên tắc và đạt được mục đích của hình phạt.

1.2.1.4.Căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự

Để hạn chế tình trạng tùy tiện trong áp dụng pháp luật khi QĐHP. Luật hình sự Việt Nam coi các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS là căn cứ QĐHP độc lập bên cạnh các căn cứ khác nhằm buộc Tòa án phải cân nhắc tình tiết này trong mối liên hệ với các căn cứ khác và trong mối liên hệ với toàn bộ vụ án.

BLHS quy định các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điều 46, điều 48 BLHS 1999 và điều 51, điều 52 BLHS 2015 là một tiến bộ -làm cơ sở pháp lý cho Tòa án khi QĐHP.

Hiện nay, ngày 29 tháng 6 năm 2015 Quốc hội nước ta đã quyết định lùi thời hiệu thi hành của BLHS 2015 do có sai sót đến khi ban hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của BLHS 2015 nhưng vẫn thực hiện các quy định có lợi cho người phạm tội tại khoản 3 điều 7 BLHS 2015 và điểm b khoản 1 điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật Hình sự; tiếp tục áp dụng khoản 2 điều 1 và các quy định khác có lợi cho người phạm tội tại Nghị quyết số 109/2015/QH13.

Như vậy các tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại điều 46 BLHS 1999 vẫn thực hiện nhưng trong trường hợp BLHS 2015 có những tình tiết mới có lợi cho người phạm tội thì vẫn được áp dụng. Chẳng hạn tại khoản 1 điều 51 BLHS 2015 bổ sung thêm các tình tiết giảm nhẹ: phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội (điểm đ); phạm

tội trong trường hợp bị hạn chế khả năng nhận thức mà không phải do lỗi của mình gây ra (điểm l); người phạm tội là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng (điểm p); người phạm tội là cha, mẹ, vợ, chồng, con của người phạm tội (điểm x). Ngoài ra tình tiết đầu thú cũng là một tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 điều 51 BLHS 2015.

Trong khi đó các tình tiết tăng nặng TNHS theo điều 52 BLHS 2015 loại bỏ tình tiết “phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng” bởi tình tiết trên mang tính định tính, thực tiễn áp dụng đã gặp nhiều khó khăn, vướng mắc do cách quy định chung chung, không cụ thể.

Nghiên cứu các tài liệu và các quan điểm khác nhau của các tác giả chúng tôi cho rằng: Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS là những tình tiết được quy định trong Bộ luật hình sự hoặc do Tòa án xác định trên cơ sở hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Những tình tiết này có ý nghĩa về mặt lượng hình làm giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS, hình phạt đối với người phạm tội trong một khung hình phạt nhất định.

Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS có ý nghĩa quan trọng đối với Tòa án trong áp dụng luật hình sự khi xét xử và QĐHP nói chung, QĐHP đối với các tội XPSH nói riêng. Việc quy định các tình tiết này là các căn cứ QĐHP không chỉ hướng dẫn cho các Tòa án đánh giá đúng mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội để từ đó tuyên một hình phạt phù hợp mà còn đảm bảo việc áp dụng thống nhất các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS trong phạm vi cả nước, hạn chế tình trạng tùy tiện trong QĐHP. Đồng thời, việc quy định các tình tiết này trong BLHS góp phần củng cố pháp chế xã hội chủ nghĩa, tuyên truyền củng cố niềm tin trong nhân dân về chính sách hình sự nghiêm trị kết hợp với khoan hồng để từ đó tích cực tham gia vào công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Kết luận Chương 1

Với mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đặt trong phần mở đầu, trong Chương 1, tác giả đã làm rõ được những vấn đề lý luận và quy định của Bộ luật hình sự về quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu. Trên cơ sở nhận xét, đánh giá một số quan điểm khác nhau về quyết định hình phạt, tác giả đã rút ra được khái niệm quyết định hình phạt và từ đó nêu ra đặc trưng của hoạt động quyết định hình phạt, ý nghĩa của quyết định hình phạt. Nội dung thứ hai là nêu lên các nguyên tắc quyết định hình phạt, các căn cứ quyết định hình phạt và mối quan hệ giữa căn cứ và nguyên tắc quyết định hình phạt. Ngoài ra tác giả còn đi sâu giải thích và làm sáng tỏ hơn nội dung của các nguyên tắc và căn cứ quyết định hình phạt, từ đó rút ra được mối quan hệ chặt chẽ giữa nguyên tắc và căn cứ quyết định hình phạt để người đọc hiểu rõ hơn và có cái nhìn toàn diện hơn về quyết định hình phạt. Đó là cơ sở để chúng ta tìm hiểu các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu.

Chương 2

THỰC TIỄN QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Tổng quan kết quả thực tiễn quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

2.1.1. Kết quả thụ lý và xét xử các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Để mô tả được thực trạng của tình hình các tội XPSH trên địa bàn quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh từ năm 2011 đến năm 2015, trước hết cần phải xem xét số liệu thụ lý và xét xử các tội XPSH thông qua số vụ phạm tội và số bị cáo đã bị Tòa án xét xử, tuyên bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật. Theo số liệu thống kê, số vụ án và số bị cáo bị xét xử về các tội XPSH trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2011 đến năm 2015 diễn biến như sau:

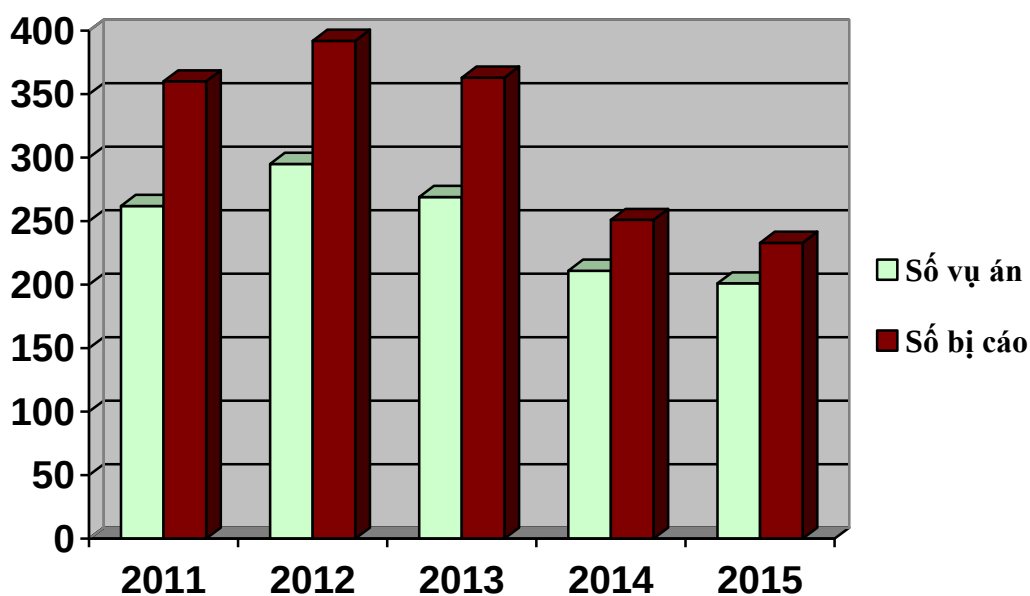
Bảng 2.1: Kết quả thụ lý, xét xử các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)

Năm	Kết quả thụ lý -xét xử tội phạm chung		Các tội xâm phạm sở hữu		Tỷ lệ %	
	Số vụ án (1)	Số bị cáo (2)	Số vụ án (3)	Số bị cáo (4)	3/1	4/2
2011	401	528	262	360	65,34	68,18
2012	448	589	295	392	65,85	66,55
2013	427	539	269	363	63	67,34
2014	344	420	211	251	61,33	59,76
2015	299	354	201	233	67,22	65,82
Tổng cộng	1.919	2.430	1.238	1.599	64,51	65,80

Nguồn: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Qua bảng số liệu thống kê trên cho thấy, trong thời gian 5 năm (từ 2011 đến 2015), TAND quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử 1.919 vụ án với 2.430 bị cáo, trong đó xét xử 1.238 vụ án với 1.599 bị cáo về các tội XPSH. Số vụ án mà TAND quận Bình Tân xét xử có diễn biến tăng từ năm 2011 đến năm 2012 và có xu hướng giảm vào các năm 2013, 2014 và 2015. Đối với các tội XPSH năm 2012 xảy ra nhiều nhất với 295 vụ án và 392 bị cáo, năm 2015 xảy ra ít nhất với 201 vụ án và 233 bị cáo. Bảng số liệu này cho biết tổng số vụ án và số bị cáo đã được đưa ra xét xử và bị Tòa án tuyên bản án buộc tội các tội XPSH.

Biểu đồ 2.1: Kết quả thụ lý và xét xử các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)



Nguồn: Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 2.2: Cơ sở tội phạm của các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)

Năm	Tổng số vụ án đã xét xử về các tội phạm chung	Số vụ án xâm phạm sở hữu đã xét xử	Dân số trung bình (Người)	Cơ số tội phạm chung	Cơ số tội phạm của các tội XPSH
2011	401	262	630.584	63,60	41,55
2012	448	295	642.913	69,68	45,88
2013	427	269	665.733	64,14	40,41
2014	344	211	680.174	50,57	31,02
2015	299	201	691.719	43,23	29,06
Tổng số	1.919	1.238	3.311.123	291,22	187,92
Trung bình	383,80		662.224	58,244	37,584

Nguồn: Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Từ bảng số liệu trên cho thấy cơ số tội phạm trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh trung bình trên một đơn vị dân cư 100.000 dân thì xảy ra trung bình trên 58 vụ án các loại. Cơ số tội phạm từ năm 2011 đến năm 2015 có xu hướng tăng vào năm 2012 và giảm dần từ năm 2013 đến năm 2015.

Cơ số tội phạm của các tội XPSH trên địa bàn quận Bình Tân cũng rất cao, trung bình là 38 vụ trên một đơn vị dân cư 100.000 dân. Cơ số tội phạm của các tội XPSH tăng giảm không ổn định qua các năm. Năm 2012, cơ số tội phạm của các tội XPSH cao nhất và có xu hướng giảm dần đến năm 2015.

2.1.2. Kết quả quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Trong những năm vừa qua, tình hình kinh tế xã hội ở nước ta tiếp tục ổn định và phát triển. Với đặc điểm là địa bàn có vị trí cửa ngõ thông thương với các tỉnh miền Tây Nam bộ với Thành phố Hồ Chí Minh có điều kiện phát triển về kinh tế, xã hội, ở nhiều lĩnh vực, tốc độ tăng trưởng khá cao, thu nhập

và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng lên. Bên cạnh sự tăng trưởng nhanh về kinh tế đã phát sinh nhiều vấn đề xã hội, nhất là tình hình tội phạm tuy có chiều hướng giảm nhưng diễn biến ngày càng rất phức tạp với tính chất, mức độ, thủ đoạn của tội phạm ngày càng tinh vi, xảo quyệt. Đặc biệt, các tội XPSH như trộm cắp, cướp, cướp giật tài sản... diễn ra thường xuyên làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự trị an, quyền sở hữu của công dân, gây tâm lý hoang mang lo sợ cho người dân.

Từ năm 2011 đến năm 2015, Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh đã đưa ra xét xử 1.238 vụ án với 1.599 bị cáo về các tội xâm phạm sở hữu với các mức hình phạt được thể hiện như sau:

Bảng 2.3: Mức hình phạt được áp dụng đối với các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)

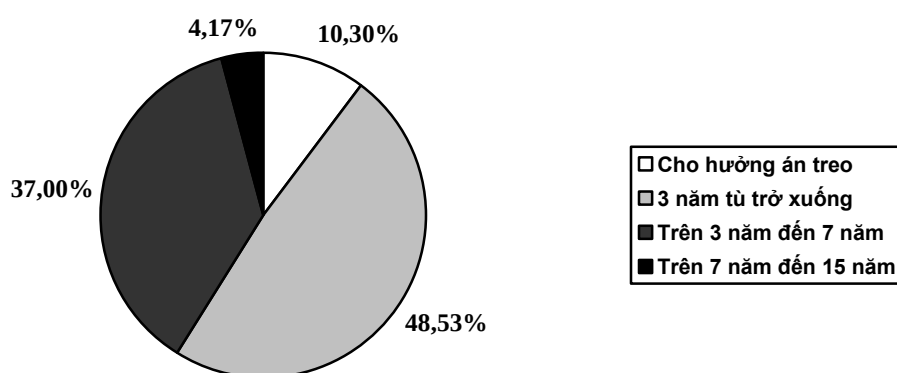
Năm	Số bị cáo bị xét xử	Hình phạt chính										Hình phạt bổ sung
		Miễn TNHS hoặc miễn hình phạt	Cảnh cáo	Phạt tiền	Cải tạo không giam giữ	Cho hưởng án treo	3 năm tù trở xuống	Tù từ trên 3 năm đến 7 năm	Tù từ trên 7 năm đến 15 năm	Trên 15 năm	Tù chung thân, tử hình	Tịch thu tài sản, phạt tiền
2011	360	0	0	0	0	39	165	139	18	0	0	27
2012	392	0	0	0	0	41	181	147	23	0	0	33
2013	363	0	0	0	0	35	179	137	12	0	0	22
2014	251	0	0	0	0	28	130	86	7	0	0	18
2015	233	0	0	0	0	22	121	83	7	0	0	19
Tổng cộng	1.599	0	0	0	0	165	776	592	67	0	0	119
Tỷ lệ %	100	0	0	0	0	10,32	48,53	37,02	4,19	0	0	7,44

Nguồn: Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Qua bảng số liệu trên cho thấy, loại hình phạt chính được Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng khi xét xử các tội xâm

phạm sở hữu từ năm 2011 đến năm 2015 chủ yếu là hình phạt tù có thời hạn, các loại hình phạt khác không áp dụng. Trong tổng số 1.599 bị cáo bị xét xử thì mức hình phạt chính được Tòa án áp dụng nhiều nhất là phạt tù đến 03 năm với 776 bị cáo chiếm tỷ lệ 48,53%; tù từ trên 03 năm đến 07 năm với 592 bị cáo chiếm tỷ lệ 37,00%; cho hưởng án treo với 165 bị cáo chiếm tỷ lệ 10,30%; tù từ trên 07 năm đến 15 năm với 67 bị cáo chiếm tỷ lệ 4,17%.

Biểu đồ 2.2: Tỷ trọng về mức hình phạt chính của các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)



Loại hình phạt bổ sung được Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng khi xét xử các tội xâm phạm sở hữu từ năm 2011 đến năm 2015 chủ yếu là hình phạt tịch thu tài sản và phạt tiền, các loại hình phạt khác không áp dụng. Trong tổng số 1.599 bị cáo bị xét xử thì có 119 bị cáo bị Tòa án áp dụng hình phạt bổ sung chiếm tỷ lệ 7,44%.

Cơ cấu về mức hình phạt của từng loại tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2011 đến năm 2015 chủ yếu tập trung vào các tội cướp tài sản, cưỡng đoạt tài sản, cướp giật tài sản, trộm cắp tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản...

Bảng 2.4: Mức hình phạt được áp dụng đối với tội cướp tài sản trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)

Năm	Số bị cáo bị xét xử	Hình phạt chính				Hình phạt bổ sung
		Cho hưởng án treo	3 năm tù trở xuống	Tù từ trên 3 năm đến 7 năm	Tù từ trên 7 năm đến 15 năm	Tịch thu tài sản, phạt tiền
2011	21	0	2	7	12	3
2012	23	0	3	9	11	3
2013	21	0	5	10	6	2
2014	12	0	3	6	3	0
2015	11	0	3	7	1	1
Tổng cộng	88	0	16	39	33	9
Tỷ lệ %	100	0	18,18	44,32	37,50	10,23

Nguồn: Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Tội cướp tài sản: Có 88 bị cáo bị xét xử trong đó 16 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù đến 3 năm chiếm tỷ lệ 18,18%; 39 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù từ trên 3 năm đến 7 năm chiếm tỷ lệ 44,32%; 33 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù từ trên 7 năm đến 15 năm chiếm tỷ lệ 37,50%.

Bảng 2.5: Mức hình phạt được áp dụng đối với tội cưỡng đoạt tài sản trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)

Năm	Số bị cáo bị xét xử	Hình phạt chính				Hình phạt bổ sung
		Cho hưởng án treo	3 năm tù trở xuống	Tù từ trên 3 năm đến 7 năm	Tù từ trên 7 năm đến 15 năm	Tịch thu tài sản, phạt tiền
2011	12	2	7	3	0	2
2012	12	1	8	2	0	3
2013	12	3	8	1	0	2
2014	6	1	5	0	0	0
2015	3	1	2	0	0	0
Tổng cộng	45	9	30	6	0	8
Tỷ lệ %	100	20,00	66,67	13,33	0	17,78

Nguồn: Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Tội cưỡng đoạt tài sản: Có 3 bị cáo bị xét xử trong đó 02 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù đến 3 năm chiếm tỷ lệ 66,66%; 01 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù từ trên 3 năm đến 7 năm chiếm tỷ lệ 33,34%.

Bảng 2.6: Mức hình phạt được áp dụng đối với tội cướp giật tài sản trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)

Năm	Số bị cáo bị xét xử	Hình phạt chính				Hình phạt bổ sung
		Cho hưởng án treo	3 năm tù trở xuống	Tù từ trên 3 năm đến 7 năm	Tù từ trên 7 năm đến 15 năm	Tịch thu tài sản, phạt tiền
2011	126	8	44	68	6	7
2012	139	11	56	60	12	6
2013	137	9	60	62	6	4
2014	103	6	40	53	4	3
2015	92	4	35	47	6	1
Tổng cộng	597	38	235	290	34	21
Tỷ lệ %	100	6,36	39,36	48,58	5,69	3,52

Nguồn: Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Tội cướp giật tài sản: Có 597 bị cáo bị xét xử trong đó 38 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo chiếm tỷ lệ 6,36%; 235 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù đến 3 năm chiếm tỷ lệ 39,36%; 290 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù từ trên 3 năm đến 7 năm chiếm tỷ lệ 48,58%; 34 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù từ trên 7 năm đến 15 năm chiếm tỷ lệ 5,69%. Ngoài ra có 21 bị cáo bị áp dụng hình phạt bổ sung chiếm tỷ lệ 3,52%.

Bảng 2.7: Mức hình phạt được áp dụng đối với tội công nhiên chiếm đoạt tài sản trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)

Năm	Số bị cáo bị xét xử	Hình phạt chính				Hình phạt bổ sung
		Cho hưởng án treo	3 năm tù trở xuống	Tù từ trên 3 năm đến 7 năm	Tù từ trên 7 năm đến 15 năm	Tịch thu tài sản, phạt tiền
2011	3	0	3	0	0	0
2012	4	0	4	0	0	0
2013	4	0	4	0	0	0
2014	1	0	1	0	0	0
2015	1	0	1	0	0	0
Tổng cộng	13	0	13	0	0	0
Tỷ lệ %	100	0	100	0	0	0

Nguồn: Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản: Có 13 bị cáo bị xét xử trong đó 13 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù đến 3 năm chiếm tỷ lệ 100%.

Bảng 2.8: Mức hình phạt được áp dụng đối với tội trộm cắp tài sản trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)

Năm	Số bị cáo bị xét xử	Hình phạt chính				Hình phạt bổ sung
		Cho hưởng án treo	3 năm tù trở xuống	Tù từ trên 3 năm đến 7 năm	Tù từ trên 7 năm đến 15 năm	Tịch thu tài sản, phạt tiền
2011	155	26	91	38	0	0
2012	186	36	88	62	0	0
2013	163	20	82	61	0	0
2014	112	12	63	37	0	0
2015	114	15	70	29	0	0
Tổng cộng	730	109	394	227	0	0
Tỷ lệ %	100	14,93	53,97	31,09	0	0

Nguồn: Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Tội trộm cắp tài sản: Có 730 bị cáo bị xét xử trong đó 109 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo chiếm tỷ lệ 14,93%; 394 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù đến 3 năm chiếm tỷ lệ 53,97%; 227 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù từ trên 3 năm đến 7 năm chiếm tỷ lệ 31,09%.

Bảng 2.9: Mức hình phạt được áp dụng đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)

Năm	Số bị cáo bị xét xử	Hình phạt chính				Hình phạt bổ sung
		Cho hưởng án treo	3 năm tù trở xuống	Tù từ trên 3 năm đến 7 năm	Tù từ trên 7 năm đến 15 năm	Tịch thu tài sản, phạt tiền
2011	14	0	12	2	0	1
2012	18	1	14	3	0	1
2013	17	1	15	1	0	0
2014	14	2	12	0	0	0
2015	11	2	9	0	0	0
Tổng cộng	74	6	62	6	0	2
Tỷ lệ %	100	8,11	83,78	8,11	00	2,70

Nguồn: Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản: Có 74 bị cáo bị xét xử trong đó 6 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo chiếm tỷ lệ 8,11%; 62 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù đến 3 năm chiếm tỷ lệ 83,78%; 6 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù từ trên 3 năm đến 7 năm chiếm tỷ lệ 8,11%.

Bảng 2.10: Mức hình phạt được áp dụng đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)

Năm	Số bị cáo bị xét xử	Hình phạt chính				Hình phạt bổ sung
		Cho hưởng án treo	3 năm tù trở xuống	Tù từ trên 3 năm đến 7 năm	Tù từ trên 7 năm đến 15 năm	Tịch thu tài sản, phạt tiền
2011	6	2	4	0	0	0
2012	9	2	7	0	0	0
2013	8	3	4	1	0	1
2014	3	1	2	0	0	0
2015	1	0	1	0	0	0
Tổng cộng	27	8	18	1	0	1
Tỷ lệ %	100	29,62	66,67	3,70	00	3,70

Nguồn: Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: Có 27 bị cáo bị xét xử trong đó 8 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo chiếm tỷ lệ 29,62%; 18 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù đến 3 năm chiếm tỷ lệ 66,67%; 1 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù từ trên 3 năm đến 7 năm chiếm tỷ lệ 3,70%.

Bảng 2.11: Mức hình phạt được áp dụng đối với tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (2011 – 2015)

Năm	Số bị cáo bị xét xử	Hình phạt chính				Hình phạt bổ sung
		Cho hưởng án treo	3 năm tù trở xuống	Tù từ trên 3 năm đến 7 năm	Tù từ trên 7 năm đến 15 năm	Tịch thu tài sản, phạt tiền
2011	3	1	2	0	0	0
2012	1	0	1	0	0	0
2013	1	0	1	0	0	1
2014	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	5	1	4	0	0	0
Tỷ lệ %	100	20,00	80,00	0	0	20

Nguồn: Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản: Có 5 bị cáo bị xét xử trong đó 1 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo chiếm tỷ lệ 20,00%; 4 bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù đến 3 năm chiếm tỷ lệ 80,00%.

Đối với các tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, tội chiếm giữ trái phép tài sản, tội sử dụng trái phép tài sản, tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của nhà nước, tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản trong thời gian 05 năm trên địa bàn chưa xảy ra trường hợp nào.

Nhìn chung khi quyết định hình phạt, các Hội đồng xét xử đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, thận trọng khi áp dụng pháp luật, tuy nhiên thực tiễn xét xử cho thấy vẫn còn các sai sót về vận dụng các căn cứ quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự, cho hưởng án treo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự ...

2.2. Những vi phạm, sai lầm trong quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh và nguyên nhân.

Trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, QĐHP là công việc hết sức quan trọng được thực hiện sau khi đã định tội danh và định khung hình phạt. Qua nghiên cứu các bản án thu thập tại Tòa án nhân dân quận Bình Tân, hình phạt được quyết định cơ bản đúng pháp luật, tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội, phù hợp với nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, bảo đảm tính công bằng, công minh. Điều đó chứng tỏ chất lượng của hoạt động xét xử của các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân nhìn chung là tốt. Bên cạnh đó vẫn còn nhiều vi phạm, sai lầm nhất định. Mặc dù, từ những năm 2000 khi BLHS mới có hiệu lực, những vi phạm, sai lầm này đã được báo cáo tổng kết công tác của ngành Tòa án chỉ rõ nguyên nhân *“Việc QĐHP không đúng có nhiều nguyên nhân nhưng nguyên nhân chủ yếu là do không thực hiện đúng các quy định tại điều 37 Bộ luật hình sự 1985 và điều 45 Bộ luật hình sự 1999”* nhưng từ đó đến nay, những vi phạm tồn tại vẫn chưa được khắc phục triệt để.

Trong những năm vừa qua ngành Tòa án đã nghiên cứu tổng kết chỉ ra nhiều nguyên nhân dẫn đến những vi phạm, sai lầm trong việc QĐHP. Tuy nhiên số bị cáo bị Tòa án QĐHP không đúng vẫn còn phổ biến đặc biệt là ở các tội XPSH và là một trong những nhược điểm lớn trong hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án. Qua nghiên cứu thực tiễn xét xử và QĐHP đối với các tội XPSH của TAND quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh trong 5 năm trở lại đây (từ năm 2011 đến năm 2015) cho thấy việc QĐHP không đúng do những nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau nhưng nguyên nhân chính và chủ yếu là do các Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân khi QĐHP đã không tuân thủ và áp dụng đúng các căn cứ QĐHP.

2.2.1. Những vi phạm, sai lầm trong quyết định hình phạt

2.2.1.1. Quyết định hình phạt quá nhẹ

Ví dụ 1: Từ bản án số 338/2012/HSST ngày 25/9/2012 xét xử sơ thẩm vụ án “Trộm cắp tài sản” theo điều 138 BLHS với nội dung như sau: Vào khoảng 18 giờ 30 phút ngày 27/6/2011 Võ Quốc Cường điều khiển xe mô tô biển số 54P6 -6963 đến đường An Dương Vương, phường 11, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh thì gặp Nguyễn Phương Lâm nên rủ Lâm Đi chơi và đưa xe cho Lâm chờ Cường. Khi đến trước nhà số 67/1 Nguyễn Quý Yêm, phường An Lạc, quận Bình Tân thì phát hiện 01 xe mô tô biển số 54K5 -2535 của chị Lê Thị Hồng Loan để không có người trông coi nên Lâm nảy sinh ý định chiếm đoạt xe. Lâm rủ Cường vào lấy trộm xe bán lấy tiền tiêu xài thì được Cường đồng ý. Lâm kêu Cường vào lấy xe còn lâm đứng ngoài canh chừng. Cường đi vào bên trong dẫn xe của chị Loan ra đường rồi elo lên xe cầm lái, Lâm ở phía sau dùng chân đẩy xe đi được 06 mét chị Loan phát hiện tri hô. Nghe tiếng truy hô, quần chúng đuổi theo bắt giữ được Loan và Cường giao cho công an phường An Lạc xử lý.

Với hành vi trên Lâm và Cường bị Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân truy tố về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 điều 138 BLHS năm 1999. Kết quả tại phiên xét xử sơ thẩm HĐXX đã áp dụng khoản 1 điều 138; điểm g, h và p khoản 1, khoản 2 điều 46 BLHS hiện hành xử phạt Nguyễn Phương Lâm 06 tháng 15 ngày tù (bằng với thời hạn tạm giam) và áp dụng khoản 1 điều 138; điểm g, h và p khoản 1, khoản 2 điều 46; điều 69; khoản 1 điều 74; khoản 1 điều 51 BLHS hiện hành xử phạt Võ Quốc Cường 09 tháng tù. Tổng hợp hình phạt này với hình phạt 09 tháng tù theo bản án số 90/2012 ngày 05/7/2012 của Tòa án nhân dân quận 6. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho hai bản án là 18 tháng tù.

Thông qua bản án vừa nêu trên tác giả thấy có vấn đề ở chỗ trong bản án, HĐXX có một số vấn đề chưa chính xác trong việc quyết định chọn điều khoản áp dụng để QĐHP cho cả hai bị cáo. Cụ thể đối với bị cáo Lâm là

người rủ rê người chưa thành niên phạm tội nhưng không áp dụng tình tiết tăng nặng “*xúi dục người chưa thành niên phạm tội*” theo điểm n khoản 1 điều 48 BLHS và xử phạt mức án quá nhẹ, chưa tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

2.2.1.2. Quyết định hình phạt quá nặng

Trong khi đó, cũng với ví dụ 1 nêu trên, bị cáo Võ Quốc Cường là người chưa thành niên và bị người khác rủ rê phạm tội lại bị xử mức án 09 tháng tù. Ở đây không thể cho rằng bị cáo Cường có một bản án phải tổng hợp mà xét xử mức án cao hơn (vì bản án trên không phải là tiền án và cũng đã chịu mức án 09 tháng cho hành vi này).

Qua đó cho ta thấy đã bộc lộ lên điểm bất cập chính là việc hiểu và áp dụng những quy định pháp luật trong PLHS của thẩm phán khi đưa ra QĐHP là một vấn đề còn tồn tại và cần giải quyết một cách kịp thời, vì trình độ năng lực của thẩm phán, người có vị trí trung tâm trong một HĐXX của một phiên tòa có thể coi như là điều kiện tiên quyết để có được một QĐHP đúng.

2.2.1.3. Quyết định hình phạt và cho hưởng án treo không đúng

Ví dụ 2: Tại bản án sơ thẩm số 97/2006/HSST ngày 30/5/2006 xét xử vụ án “Trộm cắp tài sản” theo điều 138 BLHS với nội dung như sau: Vào lúc 19 giờ ngày 31/05/2005 Nguyễn Thanh Phương từ nhà ra đường Mã Lò thì gặp Nguyễn Thanh Toàn và Nguyễn Thái Lộc, Phương rủ Toàn và Lộc đi trộm xe bán thì được Lộc và Toàn đồng ý. Sau đó Phương tìm gặp Nguyễn Văn Trọng, Huỳnh Hữu Nghĩa và Nguyễn Văn Cần rủ đi trộm và cả bọn đồng ý. Đến 01 giờ ngày 01/06/2005 Toàn điều khiển xe gắn máy mang biển số 51UB – 4664 chở Phương và Lộc, còn Trọng điều khiển xe gắn máy mang biển số 52NA – 6975 chở Nghĩa và Cần đi tìm tài sản sơ hở để trộm cắp. Khi đến nhà số E4/19B khu phố 5, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân thì phát hiện trước nhà có dựng nhiều xe đạp không ai trông coi. Toàn và Trọng dừng xe lại để cho Phương, Lộc, Nghĩa và Cần vào lấy trộm 07 chiếc xe đạp

của Đặng Thị Phương Ha, Nguyễn Thị Kim Cúc, Hà Văn Thanh, Trịnh Thị An, Nguyễn Thị Luân, Nguyễn Hữu Huân và Trịnh Thị Phương đem ra ngoài định tẩu thoát thì bị lực lượng dân phòng phường Bình Trị Đông B tuần tra phát hiện bắt quả tang. Sau đó giao cho Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an quận Bình Tân xử lý.

Với hành vi trên Phương và đồng bọn bị Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân truy tố về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 điều 138 BLHS năm 1999. Kết quả tại phiên xét xử sơ thẩm HĐXX đã áp dụng khoản 1 điều 138; điểm g, h và p khoản 1 điều 46 BLHS hiện hành xử phạt Nguyễn Thanh Phương 01 năm 06 tháng tù; xử phạt Nguyễn Thanh Toàn 01 năm 03 tháng tù. Riêng Nguyễn Văn Cần, Huỳnh Hữu Nghĩa và Nguyễn Thái Lộc áp dụng thêm khoản 5 điều 69, khoản 1 và 2 điều 60 BLHS xử phạt mỗi bị cáo 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 năm 06 tháng tính từ ngày tuyên án.

Thông qua bản án vừa nêu trên tác giả thấy có vấn đề ở chỗ đối với Huỳnh Hữu Nghĩa, Nguyễn Thái Lộc trong thời gian chờ xét xử đã bỏ trốn, Tòa án đã ra quyết định yêu cầu cơ quan điều tra truy nã đối với hai bị cáo. Sau khi kết quả truy nã chưa bắt giữ được các bị cáo thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt. Tuy nhiên khi xét xử Tòa án lại áp dụng khoản 1, khoản 2 điều 60 BLHS xử phạt bị cáo Nghĩa và Cần mức án 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo là không đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ các bị cáo không chấp hành quyết định cấm đi khỏi nơi cư trú của Tòa án, đồng thời đã xét xử vắng mặt thì làm sao giao các bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú để giám sát trong thời gian thử thách?. Do đó bản án trên của HĐXX sơ thẩm là cho các bị cáo Nghĩa và Lộc cho hưởng án treo là không đúng quy định của pháp luật.

2.2.1.4. Quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt không đúng

Điều 47 BLHS quy định QĐHP nhẹ hơn quy định của Bộ luật là trong trường hợp khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ thuộc khoản 1 điều 46 BLHS, Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật... Tuy nhiên trong thực tiễn nhiều trường hợp Tòa án đã QĐHP nhẹ hơn khung hình phạt quy định nhưng chỉ có một tình tiết giảm nhẹ thuộc khoản 1 điều 46 BLHS hoặc có 1 tình tiết giảm nhẹ thuộc khoản 1 và một tình tiết giảm nhẹ thuộc khoản 2 điều 46 BLHS. Từ đó dẫn đến việc đánh giá không đúng tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội sẽ dẫn đến những hậu quả hết sức nghiêm trọng trong việc QĐHP nói riêng cũng như việc thực thi pháp luật nói chung.

2.2.1.5. Quyết định tổng hợp hình phạt của nhiều bản án không đúng

Ví dụ 3: Bản án số 327/2008/HSST ngày 29/12/2008 xét xử vụ cướp tài sản theo điều 133 BLHS. Nguyễn Quang Hùng (Sinh ngày 29/12/1989 –khi phạm tội còn trong độ tuổi từ 16 đến dưới 18) đã bị Tòa án nhân dân quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 7 năm 06 tháng tù về tội cướp tài sản (bản án đã có hiệu lực pháp luật. Ngày 29/12/2008 Tòa án nhân dân quận Bình Tân xét xử bị cáo về hành vi cướp tài sản và tuyên phạt bị cáo mức án 11 năm tù. Tổng hợp hình phạt với bản án số 49/2008/HSST buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 18 năm 06 tháng tù.

Thông qua bản án trên lần nữa tác giả thấy điểm bất cập bộc lộ ra chính là việc áp dụng sai hoặc hiểu sai các nội dung được qui định trong BLHS, từ đó tổng hợp hình phạt không đúng, bởi lẽ bị cáo là người chưa thành niên phạm tội nên khi xét xử phải áp dụng khoản 1 điều 74 BLHS tổng hợp hình phạt đối với bị cáo không quá 18 năm tù.

2.2.1.6. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt không đúng

Khoản 2 và khoản 3 điều 52 BLHS quy định rất rõ về mức án đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt nhưng trong thực tiễn có nhiều bản án bỏ qua quy định này, thường nhận định chung chung và xét xử bị cáo trong khung hình phạt của điều luật mà ít khi nào vận dụng điều này để xét xử các bị cáo với mức án không quá $\frac{1}{2}$ mức hình phạt mà điều luật quy định đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội và $\frac{3}{4}$ mức hình phạt mà điều luật quy định đối với trường hợp phạm tội chưa đạt.

Ví dụ 4: Tại bản án sơ thẩm số 346/2013/HSST ngày 30/10/2013 xét xử vụ án “Cướp giật tài sản” theo điều 136 BLHS với nội dung như sau: Khoảng 18 giờ ngày 22/5/2013 Lê Văn Vui điều khiển xe mô tô biển số 70F7 -9891 đi tìm người có tài sản nhằm cướp giật lấy tiền mua ma túy sử dụng. Khi đến nhà số 39 -41 đường số 19, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân thì phát hiện chị Nguyễn Thị Thanh Tuyền đang điều khiển xe máy, trên cổ có đeo sợi dây chuyền. Vui cho xe áp sát bên trái xe chị Tuyền và dùng tay phải giật đứt sợi dây chuyền nhưng làm rơi xuống đất nên tăng ga bỏ chạy nhưng do va quệt với xe của chị Tuyền nên Vui bị té ngã và bỏ xe chạy bộ nhưng bị người dân bắt giữ giao cho công an phường Bình Trị Đông B lập biên bản.

Với hành vi trên Hậu bị Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân truy tố về tội “Cướp giật tài sản” theo điểm d khoản 2 điều 136 BLHS năm 1999. Kết quả phiên xét xử sơ thẩm HĐXX đã áp dụng điểm d khoản 2 điều 136; điểm p khoản 1, khoản 2 điều 46 BLHS hiện hành xử phạt Lê Văn Vui 03 năm.

Thông qua bản án vừa nêu trên tác giả thấy có vấn đề ở chỗ Lê Văn Vui phạm tội trong trường hợp này là phạm tội chưa đạt. HĐXX đã không áp dụng khoản 3 điều 52 BLHS xử phạt bị cáo mức án $\frac{3}{4}$ mức án theo quy định, bởi lẽ trong trường hợp này bản thân bị cáo chưa có tiền án tiền sự, có hai tình tiết giảm nhẹ (thiếu tình tiết giảm nhẹ là phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn) nên đối với tội phạm đã hoàn thành cũng chỉ bị xét xử ở mức đầu khung

hình phạt, còn đối với bị cáo Vui nếu được áp dụng khoản 3 điều 52 BLHS thì mức án bị cáo phải chịu chỉ là 02 năm 03 tháng tù.

2.2.1.7. Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm không đúng

Như từ ví dụ 1 theo bản án số 338/2012/HSST ngày 25/9/2012 các bị cáo Nguyễn Phương Lâm và Võ Quốc Cường phạm tội mang tính đồng phạm giản đơn nhưng bị cáo Lâm là người (đã thành niên) rủ rê bị cáo Cường (chưa thành niên) đi trộm cắp tài sản nhưng khi QĐHP thì HĐXX lại xử bị cáo Lâm mức án nhẹ hơn bị cáo Cường là không đúng với bản chất vụ án và vi phạm các quy định của PLHS về đồng phạm.

2.2.2. Nguyên nhân của những vi phạm, sai lầm

Trong thực tiễn, qua việc nghiên cứu và chỉ ra những vi phạm, sai lầm của các thẩm phán Tòa án nhân dân quận Bình Tân trong việc QĐHP đối với các bị cáo phạm các tội XPSH nhận thấy, những vi phạm, sai lầm khi QĐHP đối với các tội XPSH một phần là do những nguyên nhân khách quan nhưng nhiều trường hợp nguyên nhân chủ quan lại là yếu tố mang tính quyết định. Đó chính là năng lực trình độ chuyên môn; là ý thức và tinh thần trách nhiệm của một số Thẩm phán xét xử các vụ án hình sự về các tội XPSH chưa được phát huy, vẫn còn những trường hợp sai phạm do thiếu thận trọng khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, lệ thuộc vào cáo trạng truy tố và kết quả sẵn có của Cơ quan điều tra.

2.2.2.1. Nguyên nhân do việc ban hành luật của Nhà nước ta còn bất cập, chưa theo kịp sự vận động phát triển của xã hội

Quá trình soạn thảo và ban hành luật của nước ta hiện nay còn nhiều bất cập. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội khóa XII thông qua có hiệu lực ngày 01/01/2009 còn nhiều hạn chế. Chẳng hạn như điều 3 Luật ban hành VBQPPL quy định về nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong đó khoản 1 quy định: Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ

thống pháp luật và khoản 4, điều 3 quy định: “Bảo đảm tính khả thi của văn bản quy phạm pháp luật”. Như vậy, tính minh bạch – một thuộc tính có vị trí đặc biệt quan trọng đối với văn bản QPPL – đã bị bỏ quên. Nước ta đã là thành viên của WTO, trong khi đó, một trong những nguyên tắc nền tảng quan trọng của WTO là đảm bảo sự minh bạch. Quy trình xây dựng văn bản QPPL của nước ta còn rườm rà, không hợp lý; việc lấy ý kiến góp ý cho dự thảo văn bản QPPL chỉ làm cho đủ thủ tục chứ thực tế các ý kiến đóng góp không được xem xét thấu đáo.

Ví dụ như tại khoản 1 điều 140 BLHS 1999 quy định: “...chiếm đoạt tài sản của người khác từ một triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc ... thì bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm”. Tại điểm d khoản 2 điều 140 BLHS 1999 lại quy định “chiếm đoạt tài sản có giá trị từ trên năm mươi triệu đồng...”. Như vậy người nào có hành vi chiếm đoạt mà giá trị tài sản chiếm đoạt là năm mươi triệu đồng thì có phạm tội không?.

Mặc dù Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009 đã sửa chữa khuyết điểm này nhưng điều đó cho thấy việc ban hành luật của nước ta còn rất sơ xài, thể hiện sự thiếu minh bạch và trách nhiệm của những người được nhân dân tin tưởng bầu vào cơ quan lập pháp. Một điều luật có sai sót nghiêm trọng nhưng vẫn để có hiệu lực đến mười năm mới được sửa đổi. Thậm chí cũng với tội danh trên trên được sửa đổi tại điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 cũng bị sai sót dẫn đến việc Quốc hội phải biểu quyết lùi thời hiệu có hiệu lực của BLHS 2015 để sửa đổi.

2.2.2.2. Nguyên nhân do quy định của pháp luật chưa cụ thể, chưa có hướng dẫn kịp thời

Các quy định hiện hành của Bộ luật hình sự và các văn bản hướng dẫn đối với quyết định hình phạt còn mang tính khái quát, chưa hướng dẫn cụ thể dẫn đến việc áp dụng gặp nhiều khó khăn. Một số tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ khi áp dụng để làm căn cứ quyết định hình phạt chưa được quy định cụ thể.

Các điều luật trong phần các tội phạm của Bộ luật hình sự có khung hình phạt rất dài dẫn đến việc tùy nghi áp dụng trong từng trường hợp cụ thể, dễ nảy sinh những sai sót, áp dụng hình phạt không tương xứng vi phạm nguyên tắc công bằng của quyết định hình phạt.

Qua nghiên cứu các bản án phúc thẩm đối với các tội XPSH bị sửa về hình phạt, chúng ta dễ nhận thấy về căn cứ thứ hai của việc QĐHP: “cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội” là chưa khoa học và chưa rõ ràng xuất phát từ nguyên nhân chủ quan là do trình độ, năng lực nghiệp vụ của đội ngũ Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân của ngành Tòa án còn hạn chế và chưa đồng đều còn có nguyên nhân khách quan là do BLHS chưa quy định tiêu chí cụ thể cho việc đánh giá căn cứ này.

Về tình tiết: “phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn” quy định tại điểm g khoản 1 điều 46 BLHS 1999 (nay là điểm h điều 51 BLHS 2015) cũng còn nhiều tranh cãi và thiếu thống nhất trong thực tiễn áp dụng vì chưa có hướng dẫn và quy định cụ thể về mức độ trong trường hợp nào là gây thiệt lớn, trong trường nào là gây thiệt hại không lớn. Thực tế, có trường hợp người phạm tội trộm cắp tài sản trị giá 2.000.000 đồng, có Thẩm phán đánh giá áp dụng điểm g khoản 1 Điều 46 BLHS 1999 để QĐHP đối với bị cáo, có trường hợp bị cáo lại không được xem xét để áp dụng tình tiết giảm nhẹ này. Do chưa có quy định cụ thể nên các cơ quan tố tụng còn lúng túng và áp dụng thiếu thống nhất khi xem xét đánh giá tình tiết này khi QĐHP nói chung và QĐHP đối với các tội XPSH nói riêng.

2.2.2.3. Nguyên nhân do năng lực, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng

Trình độ, năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân bị chi phối bởi nhiều yếu tố dẫn đến việc quyết định hình phạt chưa chính xác, hiệu quả của công tác xét xử chưa cao.

Nguyên nhân xuất phát từ đội ngũ thẩm phán –những người trực tiếp thực hiện việc QĐHP đối với các bị cáo phạm các tội XPSH. Mặc dù, nguyên nhân dẫn đến những sai sót trong việc QĐHP nói chung đã được tổng kết và chỉ ra trong các báo cáo tổng kết của Chánh án TAND Tối cao: “Một số ít thẩm phán chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công tác, thiếu thận trọng nên đã phạm phải những sai sót trong nghiên cứu hồ sơ, trong điều tra xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ của vụ án, trong điều khiển phiên tòa...Một số thẩm phán, cán bộ chưa tích cực nghiên cứu, học tập để nâng cao trình độ nghiệp vụ nên chưa nắm vững các hướng dẫn về áp dụng pháp luật, nhận thức chưa đầy đủ và chính xác những qui định của pháp luật nên áp dụng không đúng các qui định của pháp luật dẫn đến việc xét xử sai...Việc quản lý, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Hội thẩm nhân dân chưa được qui định rõ ràng, chưa thường xuyên tổ chức tập huấn, học tập để nâng cao trình độ năng lực nghiệp vụ cho các hội thẩm nhân dân” nhưng một số bản án do Tòa án nhân dân quận Bình Tân xét xử khi QĐHP đối với các bị cáo phạm các tội XPSH vẫn mắc phải những thiếu sót đã được tổng kết chỉ ra.

Trong vài năm trở lại đây do quá trình cải cách tư pháp, do nhu cầu và đòi hỏi của công tác xét xử trong tình hình mới. Việc đào tạo, bổ nhiệm thẩm phán đã có những chuyển biến tích cực. Tiêu chuẩn về năng lực, bằng cấp, đạo đức, chính trị khi xét bổ nhiệm Thẩm phán đã cơ bản được thực hiện nghiêm túc nên đã tạo ra được một đội ngũ Thẩm phán có năng lực nghiệp vụ và đạo đức, phẩm chất chính trị. Tuy nhiên nguyên nhân xuất phát từ đội ngũ hội thẩm nhân dân –những người là thành phần trong HĐXX sơ thẩm cùng với Thẩm phán thực hiện việc QĐHP đối với các bị cáo phạm các tội XPSH cũng là một bất cập không nhỏ.

Cùng với Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân là một trong các thành viên của HĐXX khi xét xử các vụ án hình sự về các tội XPSH. Hội thẩm nhân dân khi xét xử các vụ án hình sự nói chung, các vụ án hình sự về các tội XPSH nói

riêng đều phải tuân thủ nguyên tắc độc lập khi xét xử. Bởi vậy, khi xét xử các vụ án hình sự và xem xét QĐHP vai trò của các Hội thẩm nhân dân cũng ngang bằng với thẩm phán. Chính vì vậy mà năng lực và trình độ của các Hội thẩm nhân dân đóng vai trò không nhỏ đến việc đúng, sai khi QĐHP.

Tuy nhiên, trái với vai trò và vị trí quan trọng của Hội thẩm nhân dân trong việc xét xử các vụ án hình sự về các tội XPSH thì công tác tuyển chọn, đào tạo, bổ nhiệm đội ngũ Hội thẩm nhân dân chưa được quan tâm đúng tầm. Đối với Hội thẩm nhân dân, rất ít các hội thẩm nhân dân am hiểu pháp luật nói chung cũng như có hiểu biết sâu sắc về lĩnh vực pháp luật chuyên ngành. Đặc biệt, việc bổ nhiệm hội thẩm nhân dân lại chú trọng vào “cơ cấu, thành phần” đại diện các tầng lớp nhân dân, các đoàn thể quần chúng. Đa số các hội thẩm nhân dân là cán bộ hưu trí hoặc làm những công việc không liên quan đến pháp luật. Điều này đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng xét xử trong đó có việc QĐHP. Do vậy, mặc dù pháp luật quy định họ được độc lập khi xét xử và ngang quyền với thẩm phán khi xem xét QĐHP nhưng do không đủ trình độ hoặc phụ thuộc vào thẩm phán khi xét xử nên vai trò của họ không được phát huy. Trên thực tế việc có mặt hội thẩm nhân dân trong thành phần HĐXX các vụ án hình sự nhiều khi chỉ là cho đủ thành phần và đúng với quy định tổ tụng hình sự chứ vai trò và tiếng nói của hội thẩm không được thẩm phán tôn trọng vì hội thẩm thường ít khi có chính kiến riêng mà thường lệ thuộc vào quyết định, kiến thức của thẩm phán. Do đó, HĐXX có thể QĐHP sai nếu những hội thẩm nhân dân không có trình độ pháp luật lại ngồi chung hội đồng với thẩm phán có trình độ chuyên môn không cao.

Như vậy, chất lượng của đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân là một trong những yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả hoạt động xét xử của ngành Tòa án, hoạt động QĐHP nói chung. Quyết định hiệu quả hoạt động xét xử của ngành Tòa án và QĐHP đối với các tội XPSH nói riêng.

2.2.2.4. Nguyên nhân do chưa thường xuyên giám đốc xét xử, tổng kết thực tiễn xét xử.

Những vi phạm sai lầm trong việc QĐHP đối với các tội XPSH trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh thời gian qua cho thấy: Bên cạnh những yếu tố mang tính khách quan và chủ quan như đã phân tích nêu trên còn có nguyên nhân xuất phát từ sự kiểm tra, hướng dẫn công tác xét xử của Tòa án cấp trên đối với tòa án cấp dưới chưa được thường xuyên. Việc tổng kết thực tiễn xét xử cũng ít được thực hiện dẫn đến việc áp dụng pháp luật không thống nhất.

2.2.2.5. Nguyên nhân do chưa thường xuyên tập huấn nghiệp vụ

Tập huấn nghiệp vụ là nhiệm vụ rất quan trọng trong việc thống nhất đường lối áp dụng pháp luật trong thực tiễn. Tuy nhiên do số lượng công việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh rất nhiều, tổng lượng án chiếm 1/5 số lượng cả nước. Do đó việc tập huấn nghiệp vụ đôi khi còn chưa được sâu sát. Trong nhiều trường hợp có tổ chức tập huấn nhưng thẩm phán Tòa án nhân dân các quận huyện do nhiều việc nên thường xuyên vắng mặt hoặc chỉ có mặt để điểm danh chứ nội dung tập huấn không được thực hiện nghiêm túc. Từ đó dẫn đến áp dụng pháp luật trong nhiều trường hợp không đúng quy định của BLHS dẫn đến sai lầm trong việc QĐHP.

2.2.2.6. Nguyên nhân do có những tác động đến nguyên tắc độc lập xét xử.

Điều 23 BLTTHS quy định: “*Thẩm phán, hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cá nhân, cơ quan, tổ chức can thiệp vào việc xét xử của thẩm phán, hội thẩm*”.

Độc lập xét xử là nguyên tắc hiến định, là cốt lõi của quyền tư pháp trong nhà nước pháp quyền, có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm tính tối cao của pháp luật, đảm bảo sự cân bằng và kiểm soát các quyền lực nhà nước và bảo vệ quyền con người. Việc tăng cường cơ chế giám sát của

nhân dân trong hoạt động xét xử của Tòa án, của Thẩm phán thông qua việc công khai rộng rãi các phán quyết của Tòa án là nhu cầu thiết thực. Điều đặc biệt quan trọng để đạt được mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam là phải nhận thức một cách toàn diện về quyền tư pháp, nâng cao vị thế của quyền tư pháp, của Tòa án, của Thẩm phán. Có như vậy, thì nguyên tắc "Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật..." mới có ý nghĩa và được bảo đảm một cách đích thực.

Tuy nhiên trong thực tiễn do cơ chế chính trị Việt Nam, mối quan hệ với các tổ chức đảng, giữa TAND cấp trên với TAND cấp dưới, giữa lãnh đạo với thẩm phán... nên đôi khi thẩm phán chịu tác động dẫn đến QĐHP không đúng với bản chất sự việc. Một số thẩm phán thiếu bản lĩnh nên khi gặp áp lực thì dễ dàng chấp nhận và ra QĐHP sai.

Kết luận Chương 2

Tại chương 2, tác giả đi sâu phân tích thực tiễn quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở phân tích thực tiễn chỉ ra những vi phạm, sai lầm và nguyên nhân của những vi phạm, sai lầm đối với QĐHP trong các tội xâm phạm sở hữu. Từ những số liệu thống kê, phân tích, so sánh về các tội xâm phạm sở hữu, các hình phạt đối với từng tội phạm cụ thể trong thời gian năm năm từ năm 2011 đến năm 2015 trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh do Tòa án nhân dân quận Bình Tân xét xử, tác giả đã rút ra được những tồn tại, vướng mắc trong quá trình xét xử và quyết định hình phạt của cơ quan Tòa án. Việc liệt kê và phân tích một cách chi tiết và đầy đủ giúp người đọc hiểu một cách sâu sắc hơn về hình phạt đối với các tội phạm xâm phạm sở hữu và là căn cứ để Tòa án áp dụng để quyết định hình phạt trong thực tiễn, từ đó thấy được những thuận lợi, khó khăn vướng mắc và nguyên nhân của những khó khăn vướng mắc, từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu

CHƯƠNG 3

CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐÚNG ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU

3.1. Các yêu cầu bảo đảm quyết định hình phạt đúng đối với các tội xâm phạm sở hữu

3.1.1. Bảo đảm nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Điều 7 BLTTHS năm 2015 quy định: *“Mọi hoạt động tố tụng hình sự phải được thực hiện theo quy định của Bộ luật này. Không được giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử ngoài những căn cứ và trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định”*.

Nội dung đầu tiên của nguyên tắc pháp chế là tính hợp pháp của các hoạt động tố tụng. Tính hợp pháp này thể hiện ở chỗ, các hoạt động tố tụng phải được tiến hành theo quy định của pháp luật.

Tính hợp pháp được coi là điều kiện tiên quyết của TTHS, phù hợp với đòi hỏi và yêu cầu về tính tối thượng của pháp luật trong Nhà nước pháp quyền XHCN. Đây là bảo đảm quan trọng cho việc thực hiện mục đích của TTHS nói riêng và các mục đích của cả hệ thống tư PLHS nói chung. Đó cũng chính là yêu cầu “thủ pháp” trong các phương châm hoạt động của các cơ quan tư pháp. Pháp chế cũng là tiền đề cho việc thực hiện các nguyên tắc khác của TTHS.

Tuy nhiên chúng ta đều biết rằng, hoạt động của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng không chỉ là tuân theo các quy định của pháp luật tố tụng hình sự mà còn là quá trình áp dụng các quy định của luật tố tụng cũng như luật vật chất (luật hình sự) trong việc định tội danh, quyết định hình phạt và các hình thức trách nhiệm hình sự khác. Nhưng đó cũng mới chỉ là một phần của những căn cứ pháp lý mà các hoạt động tố tụng dựa vào. Quá trình đó còn phải lấy Hiến pháp, các văn bản quy phạm pháp luật khác làm cơ sở pháp lý.

Nội dung của nguyên tắc pháp chế trong TTTHS còn đòi hỏi phải bao gồm ý thức pháp luật và niềm tin pháp lý nội tâm của những người tiến hành tố tụng. Hợp pháp, hợp lý và đúng đắn là hai mặt của nguyên tắc pháp chế cần đi liền với nhau, bổ sung cho nhau, trở thành cơ sở cho nguyên tắc hoạt động của những người tiến hành tố tụng và các cơ quan tiến hành tố tụng.

Như vậy, QĐHP trong các tội phạm hình sự nói chung và trong các tội XPSH nói riêng cũng luôn phải bảo đảm được nguyên tắc pháp chế XHCN. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa yêu cầu trong khi xét xử, nghị án Tòa án phải tuân thủ các quy định của BLTTHS; tuân thủ các quy định của luật nội dung – BLHS. Tất cả các hình phạt được áp dụng đối với người có hành vi phạm tội đều phải trải qua quá trình tố tụng nghiêm ngặt từ khâu điều tra, truy tố, xét xử và quá trình này phải được thực hiện theo đúng các qui định của BLHS và BLTTHS. Đặc biệt là trong khâu xét xử, nghị án, tuyên án.

3.1.2. Bảo đảm nguyên tắc xử lý nói chung và các nguyên tắc quyết định hình phạt nói riêng

Các nguyên tắc xử lý trong các vụ án hình sự phải xuyên suốt trong quá trình tố tụng hình sự, đảm bảo pháp chế XHCN, tính công bằng và lẽ phải, TAND các cấp là cơ quan duy nhất quyết định hình phạt trong việc thực thi nhiệm vụ, khi Tòa án quyết định hình phạt thì hình phạt đó phải nằm trong các nguyên tắc xử lý nói chung đã được Hiến pháp và pháp luật quy định. Bảo đảm được nguyên tắc quyết định hình phạt là bảo đảm các nguyên tắc xử lý nói chung.

3.1.3. Bảo đảm quyền con người

Quyền con người là một trong những giá trị nhân bản cao nhất mà các quốc gia trên thế giới đều đề cao và bảo vệ. Bảo vệ quyền con người cũng là một nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững của một quốc gia. Mỗi quốc gia đều xây dựng hệ thống pháp luật riêng cho quốc gia mình dựa trên các điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội và các giá trị truyền thống của quốc gia

để bảo đảm các quyền con người được thực hiện một cách tốt nhất và đầy đủ nhất.

Trên cơ sở nhận thức việc bảo vệ quyền con người là nguyên tắc cơ bản trong TTHS, Bộ luật TTHS năm 2015 đã cụ thể hóa quyền con người là một trong những nguyên tắc cơ bản trong TTHS Việt Nam. Tại điều 8 Bộ luật TTHS năm 2015 quy định: *“Khi tiến hành tố tụng, trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết”*. Như vậy, Bộ luật TTHS năm 2015 đã sửa chữa được những khiếm khuyết mà các văn bản pháp luật trước đây chưa quy định hoặc quy định chưa đầy đủ, giúp cho việc giải quyết các vụ án không làm oan người vô tội hoặc bỏ lọt tội phạm, trong đó có QĐHP đối với các tội XPSH.

3.1.4. Bảo đảm đáp ứng yêu cầu phòng, chống tội phạm

Phòng, chống tội phạm là một công tác quan trọng, thường xuyên, liên tục và lâu dài đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn dân, trong đó, chú trọng công tác phòng ngừa mà điển hình là phong trào "Toàn dân tham gia phòng ngừa, phát hiện, tố giác tội phạm ở địa bàn dân cư" được triển khai sâu rộng, gắn với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đã mang lại hiệu quả rõ nét, góp phần ngăn ngừa tội phạm ngay từ cơ sở. Khi tội phạm bị phát hiện và được đưa ra xét xử thì quyết định hình phạt phải đáp ứng được yêu cầu phòng chống tội phạm, trong đó có các tội XPSH. Nếu quyết định hình phạt quá nặng sẽ dẫn đến việc xử lý tội phạm chỉ mang tính chất trừng trị và thiếu tính giáo dục, còn nếu quyết định hình phạt quá nhẹ sẽ dung dưỡng, làm cho tội phạm lờn thuốc, từ đó không đáp ứng được yêu cầu phòng chống tội phạm nói chung.

3.1.5.Đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp

Tại điều 102 Hiến pháp 2013 quy định “TAND là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp”; bổ sung nguyên tắc “tranh tụng trong xét xử được đảm bảo”. Có thể thấy rằng, chủ trương cải cách tư pháp của Đảng, tổ chức thực hiện Hiến pháp, luật và các nghị quyết của Quốc hội về công tác tư pháp đạt hiệu quả; số vụ án TAND các cấp thụ lý và giải quyết tăng cao, tỷ lệ án bị hủy, bị sửa do lỗi chủ quan của Thẩm phán giảm, việc giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm có nhiều chuyển biến tích cực. Đặc biệt, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo tại TAND các cấp được chú trọng để ngăn chặn oan sai, tiêu cực. Đề cao kỷ luật công vụ, đạo đức nghề nghiệp, bản lĩnh của Thẩm phán. Các Tòa án đã xây dựng được phong trào thi đua thực chất để đủ sức giải quyết được số lượng án ngày càng tăng và đảm bảo chất lượng xét xử các loại án. QĐHP đối với các loại tội phạm, trong đó có các tội XPSH đảm bảo đúng quy định của pháp luật sẽ góp phần quan trọng vào công cuộc cải cách tư pháp, hoàn thành mục tiêu chung của nhà nước ta.

3.2.Các giải pháp bảo đảm quyết định hình phạt đúng đối với các tội xâm phạm sở hữu

Trong thực tiễn xét xử các vụ án hình sự cho thấy hiệu quả xét xử phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố chủ quan, khách quan khác nhau trong đó quyết định hình phạt là hoạt động tổ tụng của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Để có một QĐHP chính xác, khách quan và đúng pháp luật đòi hỏi nhiều yếu tố, giải pháp đồng bộ như các chủ thể tham gia vào quá trình xét xử, phục vụ xét xử cũng như toàn bộ tổ chức bộ máy, nguyên tắc vận hành, quan hệ dọc, ngang... trong hệ thống chính trị đều hướng vào mục đích là nâng cao hiệu quả xét xử. Chính vì vậy các giải pháp nâng cao hiệu quả QĐHP cũng phải được nghiên cứu trên nhiều phương diện để có thể nâng cao hiệu quả xét xử. Trong phạm vi của đề tài nghiên cứu, tác giả đề xuất các giải pháp sau:

3.2.1. Kịp thời hướng dẫn và tập huấn Bộ luật hình sự năm 2015

Bộ luật hình sự năm 2015 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 24/11/2015 và dự kiến có hiệu lực ngày 01/7/2016. Tuy nhiên, do có nhiều sai sót nên Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 144/2016-QH13 ngày 29/6/2016 lùi thời hiệu thi hành BLHS 2015 từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này.

Điểm a và điểm b khoản 4 Nghị quyết 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 quy định:

a)Thực hiện các quy định có lợi cho người phạm tội tại khoản 3 điều 7 Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 và điểm b khoản 1 điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật Hình sự; tiếp tục áp dụng khoản 2 điều 1 và các quy định khác có lợi cho người phạm tội tại Nghị quyết số 109/2015/QH13.

b)Áp dụng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 để thi hành các quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 và Nghị quyết số 109/2015/QH13 tại điểm a khoản này.

Như vậy BLHS 1999 (sửa đổi năm 2009) vẫn có hiệu lực thi hành và BLHS 2015 mặc dù có những sai sót nhất định nhưng đối với những quy định có lợi cho người phạm tội vẫn được áp dụng từ ngày 01/7/2016.

Để bảo đảm các quy định có lợi cho người phạm tội mà BLHS 2015 quy định đi vào thực tiễn và việc ADPL đạt hiệu quả tối ưu đòi hỏi Tòa án nhân dân Tối cao phải kịp thời hướng dẫn và tập huấn những điểm mới có lợi đó cho thẩm phán, hội thẩm nhân dân để quá trình ADPL trong thực tiễn được thống nhất, đạt hiệu quả trong đấu tranh phòng chống tội phạm. Trên cơ sở các lớp tập huấn hướng dẫn thống nhất việc áp dụng pháp luật hình sự nói chung.

Ngoài ra cần sớm ban hành các thông tư hướng dẫn đối với cụ thể các quy định có lợi của BLHS 2015 là những quy định nào, vận dụng trong thực tiễn ra sao... để đội ngũ thẩm phán, hội thẩm nhân dân nắm vững các quy định của pháp luật hình sự, trong đó có phần QĐHP đối với các tội XPSH.

Đối với các tội XPSH theo quy định của BLHS 2015 có nhiều thay đổi giảm nhẹ so với BLHS 1999. Ví dụ như trong tội cướp tài sản thì mục đích phạm tội là tài sản mà không phải là tính mạng con người nên BLHS 2015 đã bỏ hình phạt tử hình. Như vậy mặc dù BLHS 2015 quy định có lợi cho người phạm tội nên khi xét xử sẽ áp dụng tình tiết có lợi này. Do đó cần có tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ cụ thể để khi ADPL đảm bảo thống nhất và áp dụng đúng.

3.2.2. Tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự

Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, xác định Tòa án có vai trò quan trọng trong hoạt động tư pháp. Để đạt được đường lối cải cách tư pháp theo lộ trình đề ra đòi hỏi phải tiến hành đồng loạt nhiều giải pháp mang tính đồng bộ. Hiện nay pháp luật chưa thực sự hoàn thiện là đúng với quy luật khách quan, vì trước những biến đổi to lớn và nhanh chóng của đất nước, trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội, pháp luật nói chung trong đó có các căn cứ QĐHP, chưa được luật điều chỉnh, những vấn đề đã được luật điều chỉnh vẫn chưa mang tính khả thi cao, bên cạnh pháp luật hình sự ngày nay đang hướng tới coi trọng tính nhân đạo do vậy cần phải có những thay đổi cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn. BLHS 2015 ra đời mặc dù còn một số thiếu sót phải tạm ngừng thi hành và cần chỉnh sửa lại một số điều luật nhưng về cơ bản là tương đối đầy đủ và hoàn thiện, cụ thể giúp cho việc QĐHP được chính xác hơn (đã phân nào lấp các lỗ hổng của BLHS 1999). QĐHP có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về chính trị, xã hội và pháp luật. QĐHP có chính xác hay không nhiều khi tác động tới cả xã hội và ảnh hưởng tới nhiều vấn đề

khác trong xã hội. QĐHP chính xác, đúng pháp luật, công bằng và hợp lý là yếu tố tiên quyết cho việc đạt được các mục đích của hình phạt tức là có tác dụng trừng trị, giáo dục và cải tạo người phạm tội, ngăn ngừa tội phạm mới và răn đe giáo dục người khác, đảm bảo công bằng xã hội.

Nhưng trong thực tiễn xét xử nhận thấy vẫn còn có những tình tiết cần phải được bổ sung vào Bộ luật hình sự, cần phải có những văn bản hướng dẫn thống nhất để áp dụng pháp luật đạt được kết quả cao, đảm bảo nguyên tắc pháp chế XHCN. Những vướng mắc bất cập cần được sửa đổi, bổ sung hướng dẫn là:

Hoàn thiện, nâng cao chất lượng các văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, cơ quan tư pháp Trung ương cần xây dựng Thông tư liên tịch hướng dẫn một cách đầy đủ, rõ ràng, khoa học khái niệm chung về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và cấu thành cụ thể của từng tình tiết, nhân thân người phạm tội. Tòa án nhân dân Tối cao cần kịp thời ban hành Nghị quyết hướng dẫn mới hoặc sửa đổi những điểm hướng dẫn trước đây nay không còn phù hợp nữa đặc biệt là tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, nhân thân người phạm tội, độ tuổi, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ TNHS để áp dụng thống nhất pháp luật.

Hoàn thiện các quy định của pháp luật về các căn cứ quyết định hình phạt và kịp thời hướng dẫn việc áp dụng các quy định của pháp luật về các căn cứ quyết định hình phạt.

Trong BLHS hiện hành, cũng như thực tiễn xét xử đã thừa nhận lỗi cố ý bao giờ cũng nguy hiểm hơn lỗi vô ý, lỗi cố ý trực tiếp bao giờ cũng nguy hiểm hơn lỗi cố ý gián tiếp, lỗi vô ý vì quá tự tin bao giờ cũng nguy hiểm hơn lỗi vô ý vì cẩu thả. Do đó, để có thêm căn cứ quyết định hình phạt, các nhà làm luật nước ta cần ghi nhận thêm một căn cứ bổ trợ cho căn cứ thứ nhất (các quy định của BLHS) là căn cứ vào hình thức lỗi, qua đó, nhằm bảo đảm

hơn nữa việc phân hóa tối đa trách nhiệm hình sự và cá thể hóa hình phạt trong thực tiễn xét xử.

3.2.3. Tăng cường công tác giám đốc xét xử, tổng kết thực tiễn xét xử và xây dựng án lệ

Tòa án nhân dân Tối cao cần tăng cường giám đốc xét xử, tổng kết thực tiễn để rút kinh nghiệm trong vấn đề xét xử của Tòa án các cấp. Với nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án nhân dân Tối cao phải thường xuyên tổng kết thực tiễn xét xử và hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật.

Ngoài việc tăng cường giám đốc xét xử, tổng kết thực tiễn, Tòa án nhân dân Tối cao cũng cần tích cực xây dựng án lệ. Việc xây dựng được hệ thống án lệ sẽ giúp cho Tòa án kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong công tác xét xử, khắc phục tình trạng quá tải và chậm ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật, đặc biệt là trong bối cảnh đòi hỏi của người dân và xã hội đối với công tác Tòa án ngày càng cao; những vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án đang gia tăng cả về số lượng và mức độ phức tạp; nhiều quy định của pháp luật còn mang tính định tính, chưa rõ, còn có những cách hiểu chưa thống nhất; còn có những vấn đề chưa có quy định cụ thể của pháp luật để điều chỉnh. Áp dụng án lệ chính là phương thức hiệu quả để khắc phục các khiếm khuyết của pháp luật, bảo đảm việc áp dụng pháp luật thống nhất trong xét xử, tạo lập tính ổn định, minh bạch và tiên liệu được trong các phán quyết của Tòa án, qua đó có tác dụng hướng dẫn các hành vi ứng xử không chỉ đối với các bên trong vụ án, mà còn đối với cả cộng đồng xã hội.

Xây dựng án lệ nhằm áp dụng trong thực tiễn là hết sức cần thiết. Tuy nhiên các bản án dùng làm án lệ phải đáp ứng được các tiêu chí:

+ Là quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao, TAND cấp cao, Tòa án quân sự trung ương hoặc bản án, quyết định đã

có hiệu lực pháp luật của các Toà án khác (TAND cấp cao, TAND cấp tỉnh, TAND cấp huyện) về một vụ việc cụ thể.

+Có chứa đựng các lập luận để làm rõ một hoặc một số quy định của pháp luật chưa rõ ràng, có cách hiểu khác nhau hoặc những quy định có tính chất khung; phân tích, giải thích về các vấn đề, sự kiện pháp lý và chỉ ra các nguyên tắc, đường lối xử lý hoặc quy phạm pháp luật cần áp dụng trong việc giải quyết vụ việc đó; được các đại biểu các cơ quan dân cử, các chuyên gia, các nhà khoa học, các nhà hoạt động thực tiễn, nhân dân và công luận đồng tình, ủng hộ.

+Có tính chuẩn mực và có giá trị hướng dẫn xét xử, bảo đảm áp dụng pháp luật thống nhất.

Hiện nay Tòa án nhân dân Tối cao đã thông qua sáu án lệ trên cơ sở xem xét hơn hai mươi bản án được đề xuất xem xét làm án lệ. Các án lệ này mặc dù đã có hiệu lực nhưng thực tiễn vẫn chưa được Tòa án các cấp áp dụng như là nguồn pháp luật để giải quyết các vụ án tương tự.

3.2.4.Nâng cao năng lực người tiến hành tố tụng

Một là, vấn đề tuyển dụng cán bộ:

Đây là khâu quan trọng nhất bởi bắt đầu từ đây một đội ngũ cán bộ sẽ trở thành Thẩm phán, những người cầm cân nảy mực trong tương lai, là những người đưa ra quyết định cuối cùng cho một vụ án và quyết định đó có đúng pháp luật hay không phụ thuộc rất nhiều vào chính trình độ chuyên môn của Thẩm phán đó.

Bên cạnh đó, theo quy định của pháp luật hiện hành, Hội thẩm nhân dân là thành viên hội đồng xét xử cũng đóng một vai trò không kém phần quan trọng. Hội đồng xét xử ở cấp sơ thẩm số lượng thành viên Hội đồng xét xử sơ thẩm là Hội thẩm nhân dân lại chiếm đa số. Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm. Trong trường hợp vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp, thì Hội đồng xét xử có thể gồm hai Thẩm phán và ba

Hội thẩm. Đối với vụ án mà bị cáo bị đưa ra xét xử về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình thì Hội đồng xét xử gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm. Tuy nhiên trên thực tế, tiêu chí về bằng cấp chuyên môn đối với Hội thẩm nhân dân dường như có phần “linh hoạt” hơn đối với Thẩm phán (chỉ yêu cầu là có kiến thức pháp lý còn đối với Thẩm phán, tiêu chí này là phải có trình độ cử nhân luật).

Vì vậy, để tuyển chọn được những cán bộ có tài, có đức, có tâm huyết với nghề, trước hết từ khâu thi tuyển phải đảm bảo nghiêm túc, không có tiêu cực trong thi tuyển. Cần phải có cơ chế thu hút người tài như ưu tiên đối với những sinh viên xuất sắc, những người có trình độ sau đại học được ưu tiên tuyển thẳng, tạo điều kiện về nơi ăn, chốn ở cũng như điều kiện làm việc để họ yên tâm cống hiến.

Hai là, không ngừng nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, trách nhiệm nghề nghiệp cho các Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân.

Quyết định hình phạt là hoạt động riêng của Hội đồng xét xử tức là của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Để quyết định hình phạt chính xác, đúng pháp luật phụ thuộc rất nhiều vào ý thức pháp luật của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Ý thức pháp luật của Hội đồng xét xử không cao sẽ dẫn đến việc hiểu sai điều luật, đánh giá sai các tình tiết khách quan của vụ án hoặc đánh giá xem xét một cách qua loa, chiếu lệ, ấn định hình phạt theo cảm tính, theo kinh nghiệm, trong trường hợp này hình phạt được quyết định mang tính chủ quan, duy ý chí. Ý thức pháp luật, trình độ nhận thức pháp luật của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân ở “tâm cao” thì hình phạt được quyết định thỏa đáng, chính xác và là sản phẩm của cả quá trình nghiên cứu cân nhắc các căn cứ QĐHP.

Để nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, trách nhiệm nghề nghiệp cho các Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân tác giả đề xuất các giải pháp sau:

Thường xuyên mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân; nghiên cứu các chuyên đề thông qua các cuộc hội thảo của ngành hoặc hội nghị liên ngành để có được quan điểm thống nhất trong quá trình giải quyết vụ án; có chương trình đào tạo, đào tạo lại đối với đội ngũ Thẩm phán để bản thân các Thẩm phán cũng phải tự nghiên cứu học hỏi các kiến thức chuyên môn, đúc kết kinh nghiệm, tạo cho mình một bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng, có trách nhiệm cao trong công việc.

Toà án các cấp cần tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn cán bộ chủ chốt, Thẩm phán của các Toà chuyên trách để đánh giá những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn xét xử và đưa ra phương hướng giải thích về pháp luật. Việc bồi dưỡng nghiệp vụ hàng năm nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, bắt kịp với những diễn biến mới của tình hình tội phạm xảy ra với những thủ đoạn đa dạng và biến động rất lớn trên thực tế là vấn đề rất quan trọng để nâng cao hiệu quả công tác.

Ngoài ra, Hội thẩm nhân dân là thành viên của Hội đồng xét xử, trực tiếp quyết định không chỉ là vấn đề có tội hay không có tội, mà còn cả vấn đề mức hình phạt và những vấn đề khác thuộc phạm vi bản án. Pháp luật cũng quy định và đòi hỏi khi xét xử, Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán và khi xét xử, Hội thẩm nhân dân và Thẩm phán độc lập, chỉ tuân theo pháp luật. Như vậy, cần khẳng định rằng, song song với vị trí, vai trò của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân có vị trí, vai trò rất quan trọng trong hoạt động xét xử. Chính vì thế, việc nâng cao trình độ chuyên môn của Hội thẩm nhân dân như tổ chức tập huấn, đào tạo chuyên môn, nâng cao kiến thức pháp luật để Hội thẩm có thể hoàn thành đúng vai trò của mình trên thực tế cũng là một vấn đề hết sức quan trọng.

Ba là, vấn đề bổ nhiệm và tái bổ nhiệm Thẩm phán

Thẩm phán là chủ thể của hoạt động quyết định hình phạt, trình độ năng lực của Thẩm phán càng cao thì quyết định hình phạt càng chính xác.

Điều đó đòi hỏi người Thẩm phán phải có kiến thức rộng, không chỉ là những hiểu biết sâu rộng về pháp luật mà còn phải có kiến thức về mặt xã hội.

Để đáp ứng được yêu cầu đó, tác giả đề xuất những giải pháp:

Có thể mở rộng đối tượng được bổ nhiệm Thẩm phán, không chỉ là các cán bộ trong các cơ quan Tư pháp mà có thể từ luật gia và luật sư. Hiện nay để được bổ nhiệm thẩm phán, trước hết cán bộ phải qua lớp thi tuyển thẩm phán. Giải pháp này đã khắc phục được tình trạng còn một số Thẩm phán còn non kém về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực xét xử. Tuy nhiên tiêu chí trên vẫn mới chỉ áp dụng cho những người đang công tác trong ngành Tòa án chứ chưa đưa vào nguồn thi tuyển là luật gia, luật sư... Do đó cần tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật để đội ngũ những người có kiến thức pháp luật được thi tuyển thẩm phán, đáp ứng nhu cầu về nguồn thẩm phán cho ngành Tòa án.

Bên cạnh vấn đề bổ nhiệm Thẩm phán là nhiệm kỳ của Thẩm phán. Hiện nay theo quy định thì nhiệm kỳ của Thẩm phán bổ nhiệm lần đầu là năm năm, từ nhiệm kỳ thứ hai trở đi là mười năm (riêng thẩm phán TAND Tối cao là bổ nhiệm suốt đời), đồng thời ấn định tỷ lệ hủy án khi tái bổ nhiệm là 1,16%. Việc quy định như vậy làm cho các Thẩm phán không yên tâm, luôn có tâm lý chỉ lo bị hủy án vượt quá tỷ lệ cho phép dẫn đến một số Thẩm phán xét xử không khách quan, còn bị phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Để khắc phục tình trạng trên, tác giả đề xuất tăng nhiệm kỳ Thẩm phán lần đầu từ năm năm lên mười năm, từ nhiệm kỳ hai bổ nhiệm suốt đời và bỏ tỷ lệ hủy án khi xét tái bổ nhiệm, có như vậy các Thẩm phán mới yên tâm xét xử và thực sự có thể độc lập và chỉ tuân theo pháp luật trong xét xử và không bị một yếu tố nào chi phối.

Ngoài ra, như đã phân tích ở trên thì Hội thẩm nhân dân đóng một vai trò không kém phần quan trọng trong hội đồng xét xử. Vì vậy, trong quá trình xem xét cử hoặc bầu Hội thẩm, vấn đề năng lực, trình độ chuyên môn của Hội

thẩm cũng cần được hết sức quan tâm. Trong khuôn khổ pháp luật hiện hành, hoàn toàn có thể mở rộng phạm vi đối tượng tham gia đội ngũ Hội thẩm nhân dân tùy theo điều kiện thực tiễn cụ thể và phù hợp với sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước qua từng thời kỳ. Từng bước nâng cao tiêu chí về năng lực, trình độ chuyên môn của Hội thẩm nhân dân, cần có những ưu tiên hợp lý đối với những người có năng lực, có khả năng chuyên môn.

Chỉ có một đội ngũ Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân khách quan, vô tư, không bị tác động với mọi biểu hiện tiêu cực của xã hội thì mới đảm bảo được tính hiệu quả cao trong hoạt động quyết định hình phạt. Để đảm bảo sự “miễn dịch” này cần có cả một cơ chế đồng bộ, chặt chẽ từ việc thi tuyển tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán, bầu Hội thẩm nhân dân, tiền lương, chế độ chính sách đãi ngộ, chế độ trách nhiệm, kỷ luật khen thưởng và cả những biện pháp phòng, chống vi phạm một cách có hiệu quả.

3.2.5. Các giải pháp khác

Trong quá trình xây dựng các quy định của BLTTHS cần tăng cường tính minh bạch, nâng cao chất lượng tranh tụng, sử dụng ghi âm, ghi hình như một nguồn chứng cứ khi thực hiện các quy định của pháp luật trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử...

Ngoài ra, để việc giải quyết các vụ án hình sự nói chung và các vụ án XPSH nói riêng đạt chất lượng, hiệu quả cao thì việc nâng cao năng lực đội ngũ kiểm sát viên, trình độ chuyên môn của điều tra viên cũng như phát triển đội ngũ luật sư tương xứng với sự phát triển chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước cũng hết sức quan trọng.

Kết luận Chương 3

Tại chương 3, tác giả đi sâu phân tích các yêu cầu và giải pháp bảo đảm QĐHP đúng đối với các tội XPSH. Trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của PLHS, trong đó đề cao nguyên tắc pháp chế XHCN, nguyên tắc xử lý nói chung và nguyên tắc QĐHP nói riêng trên cơ sở đảm bảo quyền con người, đáp ứng yêu cầu phòng chống tội phạm và cải cách tư pháp mà các Nghị quyết của Đảng, pháp luật của nhà nước đã nêu ra. Đồng thời đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả QĐHP đối với các tội XPSH, đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật hình sự về các tội XPSH và nâng cao hiệu quả xét xử trong việc QĐHP. Đề xuất kịp thời hướng dẫn và tập huấn BLHS 2015, kiến nghị về việc hoàn thiện, nâng cao chất lượng các văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, hoàn thiện các quy định của pháp luật về các căn cứ QĐHP và kịp thời hướng dẫn việc áp dụng các quy định của pháp luật về các căn cứ QĐHP; Vấn đề tuyển dụng đội ngũ cán bộ, tăng cường nâng cao trình độ chuyên môn, trách nhiệm nghề nghiệp cho Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, chế độ chính sách tiền lương... Tất cả những giải pháp đó nhằm nâng cao hiệu quả của việc QĐHP đối với các tội XPSH nói riêng và QĐHP nói chung. Chỉ khi nào hoàn thiện được những vấn đề trên thì cơ quan ADPL mới có những căn cứ chuẩn mực, công cụ sắc bén để QĐHP đúng pháp luật, công bằng và hợp lý đối với mỗi tội phạm và người phạm tội, đạt được mục đích của hình phạt, đáp ứng được yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm trong giai đoạn hiện nay.

KẾT LUẬN

Quyết định hình phạt là một trong những chế định quan trọng của pháp luật hình sự Việt Nam, do đó nắm vững bản chất pháp lý của chế định này sẽ giúp các Tòa án quyết định hình phạt trong thực tế được đúng. Qua việc nghiên cứu quyết định hình phạt cũng như thực tiễn áp dụng, tác giả rút ra những kết luận sau:

Quyết định hình phạt là hoạt động thực tiễn của Tòa án (Hội đồng xét xử) được thực hiện sau khi xác định tội danh để định ra biện pháp tương ứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi bị cáo đã thực hiện. Nội dung của quyết định hình phạt có thể là miễn trách nhiệm hình sự, có thể là miễn hình phạt hoặc nếu Tòa án áp dụng hình phạt thì hoạt động quyết định hình phạt bao gồm việc xác định khung hình phạt và việc xác định hình phạt cụ thể trong phạm vi luật cho phép đối với bị cáo.

Quyết định hình phạt đúng không chỉ là cơ sở để đạt được mục đích của hình phạt cũng như nâng cao hiệu quả của hình phạt mà còn có ý nghĩa góp phần củng cố pháp chế và trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Quyết định hình phạt là một hoạt động quan trọng trong áp dụng pháp luật hình sự, việc quyết định hình phạt không những phải tuân thủ các nguyên tắc đặc thù cho hoạt động quyết định hình phạt nói riêng. Các nguyên tắc quyết định hình phạt là tư tưởng chỉ đạo định hướng trong quá trình xây dựng và áp dụng các quy định pháp luật hình sự để Tòa án quyết định hình phạt đúng với người phạm tội.

Quá trình áp dụng các quy định của luật hình sự về quyết định hình phạt và thực tiễn xét xử đã cho thấy vai trò to lớn của các quyết định này trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm cũng như bộc lộ những hạn chế, thiếu sót. Chính vì những hạn chế nêu trên của Bộ luật hình sự hiện hành về quyết định hình phạt đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Qua nghiên cứu, luận văn đã làm rõ được một số vấn đề lý luận về QĐHP nói chung và QĐHP đối với các tội XPSH nói riêng bao gồm: Phân tích và đưa ra các khái niệm QĐHP, các nguyên tắc QĐHP, các căn cứ QĐHP. Phân tích các căn cứ QĐHP đối với các tội XPSH. Bên cạnh đó, luận văn đã đánh giá thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật hình sự và văn bản hướng dẫn về QĐHP đối với các tội XPSH trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, làm rõ được những kết quả đạt được và những vấn đề còn tồn tại, vướng mắc và nêu nguyên nhân của những tồn tại, vướng mắc đó. Từ đó, tác giả đưa ra những giải pháp nâng cao hiệu quả QĐHP đối với các tội XPSH bao gồm các giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về QĐHP nói chung và các giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả việc QĐHP đối với các tội XPSH nói riêng. Tác giả mong muốn rằng những kiến nghị trong luận văn này sẽ được các nhà làm luật xem xét, từ đó có thể hoàn thiện pháp luật hình sự trong đó có các quy định về QĐHP.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Cẩm và Trịnh Tiến Việt (2002), *Nhân thân người phạm tội: Một số vấn đề lý luận cơ bản*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 1).
2. Nguyễn Ngọc Chí (1997), *Một số vấn đề đồng phạm trong các tội xâm phạm sở hữu*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật năm 1997, (số 6).
3. Nguyễn Ngọc Chí (2000), *Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm sở hữu*, Luận án tiến sĩ Luật học, Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
4. Nguyễn Ngọc Chí (2007), *Đề cương giảng dạy sau đại học*, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 2/1/2002 của Bộ chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Ban chấp hành trung ương Đảng, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Ban chấp hành trung ương Đảng, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Chỉ thị số 48/CT-TW ngày 22/10/2010 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới*, Hà Nội.
8. Trần Văn Độ (1999), *Hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự về các giai đoạn thực hiện tội phạm*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 5).
9. Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên (2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, trường đại học Luật Hà Nội.
10. Dương Tuyết Miên (2010), *Định tội danh về quyết định hình phạt*, Nxb Lao động – xã hội, Hà Nội.
11. Bùi Thị Chinh Phương (2011), *Những vấn đề về lý luận và thực tiễn về quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa*

- đạt theo luật hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Đại học quốc gia Hà Nội.
- 12.Đinh Văn Quế (2005), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự Phần các tội phạm, Tập II, Các tội xâm phạm sở hữu*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - 13.Đinh Văn Quế (2005), *Bình luận khoa học về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - 14.Đinh Văn Quế (1992), *Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 - 15.Đinh Văn Quế (2000), *Một số điểm mới của Bộ luật hình sự năm 1999 về hình phạt và quyết định hình phạt*, Tạp chí Tòa án nhân dân,(số 3).
 - 16.Đinh Văn Quế (2000), *Tìm hiểu về hình phạt và quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 - 17.Quốc hội (2005), *Bộ luật dân sự*, Hà Nội.
 - 18.Quốc hội (1985), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
 - 19.Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
 - 20.Quốc hội (2009), *Bộ luật hình sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
 - 21.Quốc hội (2015), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
 - 22.Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
 - 23.Quốc hội (2015), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
 - 24.Quốc hội (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội.
 - 25.Quốc hội (2001), *Hiến pháp (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
 - 26.Quốc hội (2014), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
 - 27.Quốc hội (2002), *Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân*, Hà Nội.
 - 28.Tòa án nhân dân tối cao (2002), *Báo cáo của Chánh án TAND tối cao về công tác Tòa án trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa X, ngày 15/3/2002*, Hà Nội.

29. Tòa án nhân dân tối cao (1989), *Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 19/4/1989 của Hội đồng Thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định của Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
30. Tòa án nhân dân tối cao (2006), *Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định của Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
31. Tòa án nhân dân tối cao (1986), *Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định của Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
32. Tòa án nhân dân tối cao (1988), *Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 16/11/1988 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc quyết định hình phạt khi bị cáo phạm nhiều tội và bị phạt tù giam*, Hà Nội.
33. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: *Báo cáo tổng kết công tác xét xử từ năm 2011 đến 2015*.
34. Tòa án nhân dân quận quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh: *Báo cáo tổng kết năm 2011 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2012*, thành phố Hồ Chí Minh.
35. Tòa án nhân dân quận quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh: *Báo cáo tổng kết năm 2012 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2013*, thành phố Hồ Chí Minh.
36. Tòa án nhân dân quận quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh: *Báo cáo tổng kết năm 2013 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2014*, thành phố Hồ Chí Minh.
37. Tòa án nhân dân quận quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh: *Báo cáo tổng kết năm 2014 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2015*, thành phố Hồ Chí Minh.

38. Tòa án nhân dân quận quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh: *Báo cáo tổng kết năm 2015 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2016*, thành phố Hồ Chí Minh.
39. Chu Thị Trang Vân (2003), *Tìm hiểu việc định tội danh và quyết định hình phạt từ phương diện là hoạt động áp dụng pháp luật hình sự cơ bản của Tòa án*, Tạp chí Khoa học - Chuyên san Kinh tế - Luật, (số 3).
40. Võ Khánh Vinh (2004), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
41. Võ Khánh Vinh (2006), *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
42. Võ Khánh Vinh (2013), *Lý luận chung về định tội danh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
43. Võ Khánh Vinh (1990), *Quyết định hình phạt: Một số vấn đề chung*, Nhà nước và pháp luật.